

Số: 36/2014/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, LOẠI XÃ, KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2015 - 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2015 - 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1133a/TTr-TNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bảng giá các loại đất và phân loại đô thị, loại xã, khu vực, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2015 - 2019 như sau:

1. Giá đất nông nghiệp là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

2. Giá các loại đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất nông nghiệp khác; đất phi nông nghiệp còn lại; đất chưa xác định mục đích sử dụng.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong khu Công nghiệp, khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

4. Phân loại đô thị, loại xã, khu vực, vị trí đất.

(Chi tiết có Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Bảng giá đất quy định tại Quyết định này sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Quảng Bình về việc quy định giá các loại đất và phân loại đường, vị trí, khu vực đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2014.

Điều 4. Đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai 2013 mà đã nộp hồ sơ hợp lệ tại cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thì được áp dụng theo mức giá đất quy định tại Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư Pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Bình; Đài PTTH QB;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT; CVTNMT.

Nguyễn Hữu Hoài

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2015 - 2019
(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

1. Đất trồng cây hàng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt và 15 xã miền núi	20	15	11	9
2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê và 19 xã miền núi	20	15	11	9
3	Huyện Quảng Trạch	11 xã đồng bằng	33	26	20	14
		07 xã miền núi	20	15	11	9
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường và 09 xã đồng bằng	33	26	20	14
		Xã miền núi Quảng Sơn	20	15	11	9
5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão và 13 xã đồng bằng	33	26	20	14
		05 xã trung du	22	18	14	10
		Thị trấn NT Việt Trung và 10 xã miền núi	20	15	11	9
6	Thành phố Đồng Hới	10 phường và 06 xã đồng bằng	33	26	20	14
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu và 12 xã đồng bằng	33	26	20	14
		02 xã miền núi	20	15	11	9
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang và 20 xã đồng bằng	33	26	20	14
		Thị trấn NT Lệ Ninh và 06 xã miền núi	20	15	11	9

2. Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt và 15 xã miền núi	20	15	11	9

2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê và 19 xã miền núi	20	15	11	9
3	Huyện Quảng Trạch	11 xã đồng bằng	35	26	20	14
		07 xã miền núi	20	15	11	9
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường và 09 xã đồng bằng	35	26	20	14
		Xã miền núi Quảng Sơn	20	15	11	9
5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão và 13 xã đồng bằng	35	26	20	14
		05 xã trung du	22	19	14	11
		Thị trấn NT Việt Trung và 10 xã miền núi	20	15	11	9
6	Thành phố Đồng Hới	10 phường và 06 xã đồng bằng	35	26	20	14
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu và 12 xã đồng bằng	35	26	20	14
		02 xã miền núi	20	15	11	9
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang và 20 xã đồng bằng	35	26	20	14
		Thị trấn NT Lệ Ninh và 06 xã miền núi	20	15	11	9

3. Đất rừng sản xuất

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt và 15 xã miền núi	6	4
2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê và 19 xã miền núi	6	4
3	Huyện Quảng Trạch	11 xã đồng bằng	8	6
		07 xã miền núi	6	4
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường và 09 xã đồng bằng	8	6
		Xã miền núi Quảng Sơn	6	4
5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão và 13 xã đồng bằng	8	6
		05 xã trung du	7	5
		Thị trấn NT Việt Trung và 10 xã miền núi	6	4

6	Thành phố Đồng Hới	10 phường và 06 xã đồng bằng	8	6
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu và 12 xã đồng bằng	8	6
		02 xã miền núi	6	4
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang và 20 xã đồng bằng	8	6
		Thị trấn NT Lệ Ninh và 06 xã miền núi	6	4

4. Đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Huyện Minh Hóa	Thị trấn Quy Đạt và 15 xã miền núi	20	16	12	6
2	Huyện Tuyên Hóa	Thị trấn Đồng Lê và 19 xã miền núi	20	16	12	6
3	Huyện Quảng Trạch	11 xã đồng bằng	27	22	16	10
		07 xã miền núi	20	16	12	6
4	Thị xã Ba Đồn	06 phường và 09 xã đồng bằng	27	22	16	10
		Xã miền núi Quảng Sơn	20	16	12	6
5	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão và 13 xã đồng bằng	27	22	16	10
		05 xã trung du	21	17	13	8
		Thị trấn NT Việt Trung và 10 xã miền núi	20	16	12	6
6	Thành phố Đồng Hới	10 phường và 06 xã đồng bằng	27	22	16	10
7	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hàu và 12 xã đồng bằng	27	22	16	10
		02 xã miền núi	20	16	12	6
8	Huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang và 20 xã đồng bằng	27	22	16	10
		Thị trấn NT Lệ Ninh và 06 xã miền núi	20	16	12	6

5. Đất làm muối

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số	Tên đơn vị hành	Loại xã	Giá đất
----	-----------------	---------	---------

TT	chính	(ĐB, TD, MN)	Vị trí 1	Vị trí 2
	Huyện Quảng Trạch	11 xã đồng bằng	27	18

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ;
ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT
THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN
LẠI; ĐẤT CHƯA XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2015 - 2019

(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Quảng Bình)

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
1	Huyện Minh Hóa					
1.1	Xã Dân Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3					22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3				110	60
1.2	Xã Trọng Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		28	26		
	Khu vực 3					22
1.3	Xã Hóa Phúc	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 3		25	24		
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		370	260	170	
1.4	Xã Hồng Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 3		25	24		
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		500	390	250	
	Khu vực 2		370	260	170	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Xã Hóa Thanh	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26	24	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		260	170		
1.6	Xã Hóa Tiến	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3		25	24		
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		260	170	110	
1.7	Xã Hóa Hợp	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26	24	
1.8	Xã Xuân Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3		25	24	23	
1.9	Xã Yên Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3		25	24	23	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		500	390	250	
	Khu vực 2		370	260	170	
	Khu vực 3		260	170	110	
1.10	Xã Minh Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26	24	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 3		25	24	23	
1.11	Xã Tân Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3		25	24	23	
1.12	Xã Hóa Sơn	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3		25	24		
1.13	Xã Quy Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3		25	24	23	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		370	260		
	Khu vực 3		260	170	110	
1.14	Xã Trung Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	
	Khu vực 2		28	26		
	Khu vực 3		25	24	23	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		370	260	170	
1.15	Xã Thượng Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		45	30	26	24
	Khu vực 2		28	26	24	
	Khu vực 3			24	23	
2	Huyện Tuyên Hóa					
2.1	Khu vực đặc biệt xã Tiến Hóa	Miền núi				
	Khu vực 1		780	530	350	190
	Khu vực 2		490	330	220	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 3		220	140	100	50
2.2	Xã Hương Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		330			
2.3	Xã Kim Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		230	150		
2.4	Xã Thanh Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		230	150	100	
2.5	Xã Thanh Thạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
2.6	Xã Thuận Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1			50	36	24
	Khu vực 2			30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		230			
2.7	Xã Lâm Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			150	100	
2.8	Xã Lê Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		230			
2.9	Xã Sơn Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		330			
	Khu vực 3		230			
2.10	Xã Đồng Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1			50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
2.11	Xã Ngự Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
2.12	Xã Nam Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		230			
2.13	Xã Thạch Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		230			
2.14	Xã Đức Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		330			
	Khu vực 3		230			
2.15	Xã Phong Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		330			
	Khu vực 3		230			
2.16	Xã Mai Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		330			
2.17	Xã Châu Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25		
2.18	Xã Cao Quảng	Miền núi				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		40	30	24	23
	Khu vực 3		33	25	23	22
2.19	Xã Văn Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	50	36	24
	Khu vực 2		40	30	24	23
3	Huyện Quảng Trạch					
3.1	Xã Quảng Phương	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
3.2	Xã Quảng Đông	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 2		930			
	Khu vực 3		620			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		500	310	230	150
3.3	Xã Quảng Phú	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 2		930			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2					190
3.4	Xã Quảng Lưu	Đồng bằng				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
3.5	Xã Quảng Tùng	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 2		930			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		740			190
3.6	Xã Cảnh Dương	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		740	520	320	
3.7	Xã Quảng Hưng	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 3		620			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3				230	150
3.8	Xã Quảng Xuân	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 3		620			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3				230	150
3.9	Xã Quảng Trường	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		500			150
3.10	Xã Phù Hóa	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
3.11	Xã Quảng Thanh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		500			150
3.12	Xã Quảng Hợp	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	25
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
3.13	Xã Quảng Kim	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	25

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
3.14	Xã Quảng Châu	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	25
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
3.15	Xã Quảng Thạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	25
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
3.16	Xã Quảng Tiến	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	25
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
3.17	Xã Cảnh Hóa	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	25
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		740			190
	Khu vực 3		500			150
3.18	Xã Quảng Liên	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	25
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		500			150
4	Thị xã Ba Đồn					
4.1	Xã Quảng Tiên	Đồng bằng				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.2	Xã Quảng Trung	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.3	Xã Quảng Tân	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.4	Xã Quảng Hải	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.5	Xã Quảng Lộc	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.6	Xã Quảng Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.7	Xã Quảng Văn	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
4.8	Xã Quảng Hòa	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.9	Xã Quảng Minh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		114	85	50	39
	Khu vực 3		85	66	42	38
4.10	Xã Quảng Sơn	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	26
	Khu vực 2		35	26	24	23
	Khu vực 3		28	25	23	22
5	Huyện Bố Trạch					
5.1	Xã Hạ Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.520			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1			840		
	Khu vực 3		510		210	160
5.2	Xã Bắc Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 1		1.520			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1			840	500	
	Khu vực 3		510			
5.3	Xã Thanh Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	
	Khu vực 2		108	84	48	
	Khu vực 3		80	60	42	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Mặt tiền Quốc lộ 1A từ ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Thanh Ba		2.230			
	Khu vực 1		1.520			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	840	500	240
	Khu vực 2		770	520	330	200
5.4	Xã Hải Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.520			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	840		
	Khu vực 2			520	330	
	Khu vực 3			340		
5.5	Xã Đồng Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.520			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1			840		
	Khu vực 3		510			
5.6	Xã Đức Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		510	340		
5.7	Xã Vạn Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		510	340	210	
5.8	Xã Hoàn Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			340	210	160
5.9	Xã Trung Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ xã Đại Trạch đến ngã 3 đường đi Trường Dạy nghề huyện		3.440			
	Từ Trường Dạy nghề huyện đến giáp xã Đồng Trạch		2.230			
	Mặt tiền đường từ nhà ông Lưu đến nhà ông Cún		1.100			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1			840		
	Khu vực 3		510	340	210	
5.10	Xã Đại Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.520			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	840	500	
	Khu vực 3			340	210	
5.11	Xã Nhân Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	840		240
5.12	Xã Nam Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1			840		
	Khu vực 3					160
5.13	Xã Lý Trạch	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		156	120	72	40
	Khu vực 2		108	84	48	39
	Khu vực 3		80	60	42	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Đoạn từ giáp Đồng Hới đến hết Nhà máy Chế biến hạt giống		2.230			
	Khu vực 1		1.520			
	Khu vực 2		965			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	840	500	240
	Khu vực 2		770	520	330	200
	Khu vực 3		510			
5.14	Xã Mỹ Trạch	Trung du				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		98	75	52	35
	Khu vực 2		69	52	35	33
	Khu vực 3		35	34	33	32
5.15	Xã Cự Nẫm	Trung du				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		98	75	52	35
	Khu vực 2		69	52	35	33
	Khu vực 3		35	34	33	32
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			340	210	160
5.16	Xã Phú Trạch	Trung du				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		98	75	52	35
	Khu vực 2		69	52	35	33

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 3		35	34	33	32
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.520			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1			840		
	Khu vực 2		770	520		200
	Khu vực 3				210	
5.17	Xã Tây Trạch	Trung du				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		98	75	52	35
	Khu vực 2		69	52	35	33
	Khu vực 3		35	34	33	32
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			340	210	160
5.18	Xã Hòa Trạch	Trung du				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		98	75	52	35
	Khu vực 2		69	52	35	33
	Khu vực 3		35	34	33	32
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3				210	160
5.19	Xã Xuân Trạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			180	120	75
5.20	Xã Lâm Trạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58			
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3			28	25	22
5.21	Xã Liên Trạch	Miền núi				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	28
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	22
5.22	Xã Phúc Trạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	28
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		400			90
	Khu vực 3				120	75
5.23	Xã Thượng Trạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	
5.24	Xã Sơn Lộc	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	28
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3					160
5.25	Xã Hưng Trạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	28
	Khu vực 2		35	30	26	
	Khu vực 3		29	28	25	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		400			90
	Khu vực 3			180	120	75
5.26	Xã Sơn Trạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	28

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	22
-	Khu vực vùng ven					
+	Đường Tỉnh 562; đường QL 15A đoạn từ cầu Xuân Sơn đến phòng khám đa khoa, mặt tiền đường 32 m Hà Lờ - Phong Nha					
	Khu vực 1		1.220	840		
	Khu vực 3		510	340		160
+	Đường HCM nhánh Đông; đường QL 15A đoạn còn lại					
	Khu vực 3			180	120	75
5.27	Xã Phú Định	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		58	40	31	28
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	22
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			180	120	
5.28	Xã Tân Trạch	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		35	30	26	23
	Khu vực 3		29	28	25	22
6	Thành phố Đồng Hới					
6.1	Xã Nghĩa Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		180	132	84	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		650	510	360	220
6.2	Xã Thuận Đức	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		180	132	84	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		650	510	360	220
6.3	Phường Đồng Sơn	Đồng bằng				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			510	360	220
6.4	Xã Quang Phú	Đồng bằng				
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.550	1.120	770	
	Khu vực 2		1.080	820	660	330
6.5	Xã Lộc Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		1.080	820	660	330
	Khu vực 3		650	510	360	220
6.6	Xã Bảo Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.550	1.120	770	430
	Khu vực 2		1.080	820	660	330
	Khu vực 3		650	510	360	220
6.7	Xã Đức Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 2		1.080	820	660	330
	Khu vực 3		650	510	360	220
7	Huyện Quảng Ninh					
7.1	Xã Lương Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		2.140			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1			900	600	290
	Khu vực 2		800	520	330	200
7.2	Xã Vĩnh Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		530	400	260	165
7.3	Xã Võ Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.645			
	Khu vực 2		995			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.320	900	600	290
	Khu vực 2		800	520	330	200
	Khu vực 3		530	400	260	165
7.4	Xã Hải Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		530	400	260	165
7.5	Xã Hàm Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			400	260	165
7.6	Xã Duy Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			400	260	165
7.7	Xã Gia Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.645			
	Khu vực 2		995			
	Khu vực 3		660			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.320	900	600	290
	Khu vực 2		800	520	330	200
	Khu vực 3		530	400	260	165
7.8	Xã Hiền Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		530	400	260	165
7.9	Xã Tân Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			400	260	165
7.10	Xã Xuân Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực vùng ven					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 3			400	260	165
7.11	Xã An Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			400	260	165
7.12	Xã Vạn Ninh	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		175	125	81	44
	Khu vực 2		125	88	63	40
	Khu vực 3		88	66	44	38
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3			400	260	165
7.13	Xã Trường Sơn	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		55	40	32	28
	Khu vực 2		40	30	25	23
	Khu vực 3		29	25	23	22
7.14	Xã Trường Xuân	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		55	40	32	28
	Khu vực 2		40	30	25	23
	Khu vực 3		29	25	23	22
8	Huyện Lệ Thủy					
8.1	Xã Hồng Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 3		570			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.2	Xã Ngự Thủy Bắc	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
8.3	Xã Hoa Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.4	Xã Thanh Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 3		570			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.5	Xã An Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.6	Xã Phong Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.7	Xã Cam Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 1		1.520			
	Khu vực 3		570			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	830	550	
	Khu vực 3		460	310	200	
8.8	Xã Sơn Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		230	150	100	
8.9	Xã Lộc Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.10	Xã Ngự Thủy Trung	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
8.11	Xã Liên Thủy	Đồng bằng				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	830	550	
	Khu vực 2		770	500	320	
	Khu vực 3		460	310	200	
8.12	Xã Hưng Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 3		570			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 1		1.220	830	550	
	Khu vực 3			310	200	
8.13	Xã Dương Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.14	Xã Tân Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
8.15	Xã Phú Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.16	Xã Xuân Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.17	Xã Mỹ Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.18	Xã Ngự Thủy Nam	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
8.19	Xã Mai Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.20	Xã Sen Thủy	Đồng bằng				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		150	109	69	
	Khu vực 2		115	85	50	
	Khu vực 3		75	55	40	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất			
			VT1	VT2	VT3	VT4
-	Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 1A					
	Khu vực 3		570			
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.21	Xã Ngân Thủy	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		35	26	24	
	Khu vực 3		28	25	23	
8.22	Xã Thái Thủy	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	40	32	
	Khu vực 2		35	26	24	
	Khu vực 3		28	25	23	
8.23	Xã Kim Thủy	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		35	26	24	
	Khu vực 3		28	25	23	
8.24	Xã Trường Thủy	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	40	32	
	Khu vực 2		35	26	24	
	Khu vực 3		28	25	23	
8.25	Xã Văn Thủy	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 1		60	40	32	
	Khu vực 2		35	26	24	
	Khu vực 3		28	25	23	
-	Khu vực vùng ven					
	Khu vực 3		460	310	200	
8.26	Xã Lâm Thủy	Miền núi				
-	Khu vực nông thôn					
	Khu vực 2		35	26	24	
	Khu vực 3		28	25	23	

II. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Huyện Minh Hóa							
	Thị trấn Quy Đạt	V						
1	Đường nội thị	V	Phía Nam cầu Quy Đạt	Trụ sở UBND thị trấn cũ	1.830	1.100	380	200
2	Đường nội thị	V	Đội Thuế Số 1	Nhà bà Luyện	1.830	1.100	380	200
3	Đường nội thị	V	Phía Bắc cầu Quy Đạt	Nhà cô Hương (đường vào chợ cũ)	1.830	1.100	380	200
4	Đường nội thị	V	Nhà ông Mẫn	Lâm trường	1.170	520	190	120
5	Đường nội thị	V	Nhà ông Mận (TK8)	Nhà ông Kiến (TK9)	1.170	520	190	120
6	Đường nội thị	V	Ngã tư Quy Đạt	Đường đi Trạm Biến áp 35KV	1.170	520	190	120
7	Đường nội thị	V	Ngã tư Quy Đạt	Trường Mẫu giáo liên cơ	1.170	520	190	120
8	Đường nội thị	V	Nhà ông Tuân (TK7)	Nhà ông Chứ (TK5)	1.170	520	190	120
9	Đường nội thị	V	Nhà ông Đức CA (TK5)	Nhà ông Quốc (TK7)	1.170	520	190	120
10	Đường nội thị	V	Nhà ông Tuất (TK5)	Nhà bà Hợi (TK5)	1.170	520	190	120
11	Đường nội thị	V	Nhà ông Diệt (TK7)	Nhà ông Thanh CA (TK7)	1.170	520	190	120
12	Đường nội thị	V	Nhà ông Bình (TK8)	Bệnh viện Đa khoa (TK8)	1.170	520	190	120
13	Đường nội thị	V	Nhà ông Toàn (TK9)	Nhà ông Lương (TK9)	510	200	85	70
14	Đường nội thị	V	Đường đi Trạm Biến áp 35 KV	Nhà ông Bình (TK6)	510	200	85	70
15	Đường nội thị	V	Nhà ông Điền (TK4)	Trạm Biến áp Cây Cam (TK4)	510	200	85	70
16	Đường nội thị	V	Nhà bà Khởi (TK7)	Nhà ông Tôn (TK7)	510	200	85	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường nội thị	V	Nhà ông Khê (TK7)	Nhà bà Thành (TK7)	510	200	85	70
18	Đường nội thị	V	Nhà bà Diêm (TK7)	Nhà ông Hoàn (TK7)	510	200	85	70
19	Đường nội thị	V	Nhà ông Hứa (TK7)	Nhà ông Tứ (TK7)	510	200	85	70
20	Đường nội thị	V	Nhà ông Duy (TK7)	Nhà ông Kha (TK7)	510	200	85	70
21	Đường nội thị	V	Nhà cô Dương	Nhà ông Giang (TK2)	510	200	85	70
22	Đường nội thị	V	Nhà ông Linh (TK2)	Trường TH Quy Đạt (điểm lẻ)	510	200	85	70
23	Đường nội thị	V	Nhà ông Lộc (TK1)	Nhà ông Diêm (TK1)	510	200	85	70
24	Đường nội thị	V	Nhà ông Lục (TK1)	Nhà Đinh Anh Tuấn (Tuồng)	510	200	85	70
25	Đường nội thị	V	Nhà bà Vịnh (TK1)	Nhà ông Luận (TK1)	510	200	85	70
26	Đường nội thị	V	Nhà ông Trung (TK9)	Nhà ông Khang (TK9)	510	200	85	70
27	Đường nội thị	V	Trường Tiểu học Số 1 Quy Đạt	Nhà ông Vị (TK8)	510	200	85	70
28	Đường nội thị	V	Nhà bà Lòng (TK2)	Nhà bà Thứ (TK2)	510	200	85	70
29	Đường nội thị	V	Nhà ông Hoàn (TK2)	Nhà ông Luận (TK2)	510	200	85	70
30	Đường nội thị	V	Nhà bà Quyền (TK9)	Địa giới hành chính xã Quy Hóa	510	200	85	70
31	Đường nội thị	V	Trạm Biển áp Cây Cam	Nhà ông Chính (TK9)	175	85	50	45
32	Đường nội thị	V	Nhà bà Kỳ (TK7)	Nhà ông Cầu (TK7)	175	85	50	45
33	Đường nội thị	V	Nhà bà Hòe (TK6)	Nhà ông Quang (TK6)	175	85	50	45
34	Đường nội thị	V	Nhà bà Sen (TK9)	Nhà ông Lựu (TK9)	175	85	50	45
35	Đường nội thị	V	Nhà bà Chức (TK9)	Nhà bà Hằng (TK9)	175	85	50	45
36	Đường nội thị	V	Nhà ông Dương (TK9)	Nhà ông Lĩnh (TK9)	175	85	50	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường nội thị	V	Nhà ông Bé (TK8)	Nhà ông Chiến (TK8)	175	85	50	45
38	Đường nội thị	V	Nhà ông Hùng (TK8)	Nhà ông Chương (TK8)	175	85	50	45
39	Đường nội thị	V	Trụ sở Thi hành án mới	Tuyến ngang 7	510	200	85	70
40	Đường nội thị	V	Nhà ông Bông	Nhà ông Tặng (TK1)	175	85	50	45
41	Đường nội thị	V	Nhà ông Tặng (TK1)	Tuyến ngang 7	510	200	85	70
42	Đường nội thị	V	Đường nội thị còn lại chưa được đổ nhựa hoặc bê tông		175	85	50	45
43	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	V						
2	Huyện Tuyên Hóa							
	Thị trấn Đồng Lê	V						
1	Tuyến dọc QL 12A	V	Đoạn từ Cây Xoài	Đến Cầu Vượt	1.780	980	420	190
2	Đường nội thị (theo đường Xuyên Á)	V	Cầu Vượt	Ngã 3 nhà ông Hồng	1.780	980	420	190
3	Đường nội thị	V	Tuyến phía Bắc chợ Đồng Lê		1.780	980	420	190

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường nội thị	V	Nhà Văn hóa	Giáp đường Quốc lộ 12A	1.780	980	420	190
5	Tuyến dọc QL 12A	V	Cầu Vượt	Ga Đồng Lê	1.030	450	210	120
6	Tuyến dọc QL 12A	V	Từ địa giới xã Sơn Hóa	Cầu Cây Xoài	1.030	450	210	120
7	Tuyến dọc QL 12A	V	Cầu Vượt	Hết địa bàn thị trấn Đồng Lê	1.030	450	210	120
8	Đường nội thị	V	Ngã ba Trạm điện	Nhà Văn hóa	1.030	450	210	120
9	Đường nội thị	V	Ngã ba Nhà Văn hóa	Nhà ông Hiền	1.030	450	210	120
10	Đường nội thị	V	Quốc lộ 12A	Trường Tiểu học Số 1 Đồng Lê	1.030	450	210	120
11	Đường nội thị	V	Tuyến từ chợ Đồng Lê	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.030	450	210	120
12	Đường nội thị	V	Quốc lộ 12A	Trường PTTH	1.030	450	210	120
13	Đường nội thị	V	Lâm trường cũ	Công Huyện ủy	1.030	450	210	120
14	Đường nội thị	V	Ngã 3 nhà anh Đức	Hết Khu tái định cư	1.030	450	210	120
15	Đường nội thị	V	Nhà ông Hồng	Ranh giới xã Thuận Hóa	510	210	90	60
16	Đường nội thị	V	Hồ Công viên giáp với đường chợ Đồng Lê đi Phòng TC - KH huyện		510	210	90	60
17	Đường nội thị	V	Nhà ông Hiền	Ranh giới xã Lê Hóa	510	210	90	60
18	Đường nội thị	V	Ngã tư Thi hành án cũ	Cầu Trọt Môn	510	210	90	60
19	Đường nội thị	V	Cầu Vượt	Trạm Thú y	510	210	90	60
20	Đường nội thị	V	Quốc lộ 12A	Công Bệnh viện	510	210	90	60
21	Đường nội thị	V	Nhà bà Bình (Tiểu khu Lưu Thuận)	Giáp ranh giới xã Sơn Hóa	510	210	90	60
22	Đường nội thị	V	Hết khu tái định cư	Giáp ranh giới xã Lê Hóa	510	210	90	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường nội thị	V	Các đường ngang nối Quốc lộ 12A	Đường 22,5 m phía Tây Nam TT	510	210	90	60
24	Đường nội thị	V	Ngã ba nhà ông Cương	Cầu Trọt Môn	510	210	90	60
25	Đường nội thị	V	Khu vực UB Mật trận cũ		510	210	90	60
26	Đường nội thị (qua cầu Kịn)	V	Ngã tư Thi hành án cũ	Đường 22,5 m phía Tây Nam TT	510	210	90	60
27	Đường nội thị (Khu nội trú Trường THPT)	V	Đường nội thị Huyện ủy đi Lâm Trường cũ (ngã 4 Nhà VH Tiểu khu Đồng Văn)	Giáp đường nội thị Nhà Văn hóa trung tâm đi trạm điện	510	210	90	60
28	Đường nội thị	V	Đường nội thị còn lại chưa được đổ nhựa hoặc bê tông		200	105	70	50
29	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	V						
3	Thị xã Ba Đồn							
3.1	Phường Ba Đồn	IV						
1	Đường Quang Trung	IV	Ngã tư xã Quảng Thọ (Quốc lộ 1A - đường Trần Hưng Đạo)	Phía Đông cầu Kênh Kịa	3.950	2.050	1.025	530

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Hùng Vương	IV	Tây cầu Bánh Tét	Chợ cũ (giáp đường QL12A - đường Quang Trung)	3.950	2.050	1.025	530
3	Đường Hùng Vương	IV	Đông cầu Bánh Tét	Giáp ngã ba đường Quốc lộ 12A (ngã ba Bệnh viện Đa Khoa)	3.950	2.050	1.025	530
4	Đường nội thị	IV	Phía Tây chợ Ba Đồn		3.950	2.050	1.025	530
5	Đường nội thị	IV	Phía Đông chợ Ba Đồn		3.950	2.050	1.025	530
6	Đường nội thị	IV	Phía Nam chợ Ba Đồn		2.960	1.045	475	280
7	Đường Đào Duy Từ	IV	Ngã tư Trường PTTH Số 1	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2.960	1.045	475	280
8	Đường Chu Văn An	IV	Ngã tư Hội Chữ thập đỏ	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2.960	1.045	475	280
9	Đường Chu Văn An	IV	Ngã ba nhà anh Bình	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2.960	1.045	475	280
10	Đường Chu Văn An	IV	Ngã ba nhà anh Bình	Trường Bán công	1.210	675	270	160
11	Đường Lâm Ủy	IV	Ngã tư Thị ủy	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2.960	1.045	475	280
		IV	Ngã tư Thị ủy	Bến đò Cửa Hác	2.960	1.045	475	280
12	Đường nội thị	IV	Đường Hùng Vương (qua Trung tâm Chính trị)	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2.960	1.045	475	280
13	Đường nội thị	IV	Ngã ba Đình làng Phan Long	Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề	2.960	1.045	475	280
14	Đường Lý Thường Kiệt	IV	Ngã tư Chữ thập đỏ	Đập tràn (đi Xưởng cưa)	2.960	1.045	475	280
		IV	Đập tràn (đi Xưởng cưa)	Quốc lộ 1A	2.960	1.045	475	280

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Lê Lợi	IV	Ngã ba nhà chị Mùi	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2.960	1.045	475	280
16	Đường Đào Duy Từ	IV	Ngã tư PTTH Số 1	Cầu bê tông (đi Nhà máy Vi sinh Sông Gianh)	2.960	1.045	475	280
		IV	Cầu Vi Sinh	Nhà máy Vi sinh Sông Gianh	2.960	1.045	475	280
17	Đường Phan Bội Châu	IV	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	1.210	675	270	160
18	Đường nội thị	IV	Ngã ba nhà chị Mùi	Giáp đường từ nhà anh Bình đi Trường Bán công	1.210	675	270	160
19	Đường Lê Lợi	IV	Ngã ba nhà chị Mùi	Lâm trường Quảng Trạch	1.210	675	270	160
20	Đường nội thị	IV	Ngã ba nhà anh Tình	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	1.210	675	270	160
21	Đường nội thị		Các tuyến đường mới làm có nền đường rộng từ 10,5 m trở lên có hạ tầng đầy đủ		1.210	675	270	160
22	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	IV						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Phường Quảng Long	IV						
1	Đường Quốc lộ 12A	IV	Tây cầu Bánh Tét	Ngã 3 Bệnh viện Đa khoa	3.950	2.050	1.025	530
2	Đường nội thị	IV	Khu vực Lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, Trung tâm Dạy nghề giáp với phường Ba Đồn		1.450	1.000	650	270
3	Đường nội thị	IV	Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngã số 1, đường từ thôn Minh Phượng đến khu vực trung tâm thôn Chính Trực, đường từ Lâm trường lên tới trục đường chính ra Trường Bán công		820	570	350	200
4	Đường nội thị	IV	Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường		550	370	250	150
5	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	IV						
3.3	Phường Quảng Phong	IV						
1	Đường Quốc lộ 12A	IV	Đoạn từ cầu Kênh Kịa	Ngã 3 đường bê tông thôn 6	3.950	2.050	1.025	530
2	Đường Quốc lộ 12A	IV	Ngã ba đường bê tông thôn 6	Giáp Quảng Thanh	1.450	1.000	650	270
3	Đường nội thị	IV	Bến phà cũ	Quốc lộ 12A	1.450	1.000	650	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường nội thị	IV	Đường chính từ cầu Quảng Hải đi Trường Mầm non 2, đường từ nhà anh Đồng (Yên), thôn 8 đi Quốc lộ 12A		1.450	1.000	650	270
5	Đường nội thị	IV	Nhà Văn hóa thôn 5	Quốc lộ 12A	820	570	350	200
6	Đường nội thị	IV	Nhà ông Lành thôn 6	Quốc lộ 12A	820	570	350	200
7	Đường nội thị	IV	Nhà ông Phận thôn 8	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa	820	570	350	200
8	Đường giữa khu vực hồ tôm với khu dân cư	IV	Nhà anh Hải thôn 1	Nhà bà Kiểng thôn 8	550	370	250	150
9	Đường dọc sông Gianh	IV	Thôn 1	Thôn 8	550	370	250	150
10	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	IV						
3.4	Phường Quảng Phúc	IV						
1	Đường liên phường	IV	Thôn Thọ Đơn	Bia tưởng niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	820	570	350	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường dọc đê	IV	Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Bắc Tân Mỹ	550	370	250	150
3	Đường dọc đê	IV	Bia tường niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	Thôn Xuân Lộc	550	370	250	150
4	Đường bê tông	IV	Đường đê từ sông Gianh (hồ thủy sản ông Lợi)	Ra Biển thôn Mỹ Hòa	550	370	250	150
5	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (thôn Tân Mỹ)	Trạm Kiểm soát Sông Gianh	550	370	250	150
6	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Văn Công thôn Diên Phúc	Ra biển Diên Phúc	310	230	120	87
7	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Chí Đắc	Ra biển Đơn Sa	310	230	120	87
8	Đường bê tông	IV	Nhà bà Nguyễn Thị Lan (thôn Đơn Sa)	Nhà Nguyễn Thị Phúc Hòa (thôn Đơn Sa)	310	230	120	87
9	Đường liên thôn	IV	Nhà ông Nguyễn Văn Báu (Diên Phúc)	Nhà ông Nguyễn Thanh Hóa (thôn Tân Mỹ)	310	230	120	87
10	Đường bê tông	IV	Nhà Nguyễn Ngọc Hương (thôn Tân Mỹ)	Nhà ông Nguyễn Trọng Chiến (thôn Tân Mỹ)	310	230	120	87
11	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Văn Trang (thôn Diên Phúc)	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thôn Diên Phúc)	310	230	120	87
12	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Văn Thông	Giáp đường bê tông ra lò gạch thôn Đơn Sa	150	110	90	86
13	Đường bê tông	IV	Nhà ông Lập (thôn Đơn Sa)	Nhà ông Liễu (thôn Đơn Sa)	150	110	90	86
14	Các tuyến đường chưa có trong Danh	IV						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định							
3.5	Phường Quảng Thọ	IV						
1	Quốc lộ 12A	IV	Ngã tư Quảng Thọ	Cầu Bánh Tét (Bắc)	3.950	2.050	1.025	530
2	Đường nội thị	IV	Ngã 3 Tượng đài	Cầu Bánh Tét (Nam)	3.950	2.050	1.025	530
3	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	IV	Đoạn cầu Quảng Thuận	Cây Xăng (nhà ông Thọ Gái)	2.960	1.054	482	283
4	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	IV	Đoạn từ cầu Quảng Thuận	Giáp phường Quảng Thuận	2.138	962	432	216
			Đoạn từ Cây Xăng (nhà ông Thọ Gái)	Cầu Nhân Thọ	2.138	962	432	216
5	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	IV	Cầu Nhân Thọ	Giáp Quảng Xuân	1.645	740	330	170
6	Đường liên phường	IV	Quốc lộ 12A	Cầu Chính Trục phường Quảng Long	820	570	350	200
7	Đường liên phường	IV	Ngã tư Quảng Thọ	Giáp biển và giáp phường Quảng Phúc	820	570	350	200
8	Khu dân cư khu vực	IV			820	570	350	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	trạm điện							
9	Khu dân cư mới sau Trường Tiểu học	IV			820	570	350	200
10	Đường đi qua Bệnh viện ĐKKVBQB	IV	Quốc lộ 12A	Nhà bà Nga (thửa 77, tờ bản đồ 22)	550	370	250	150
11	Đường đi vào cổng dưới BVĐKKVBQB	IV	Quốc lộ 12A	Nhà bà Thương (thửa 29, tờ bản đồ 25)	550	370	250	150
12	Đường đi qua Cty CP XNK Quảng Bình	IV	Quốc lộ 12A	Nhà bà Vân (thửa 5, tờ bản đồ số 23)	550	370	250	150
13	Đường qua Cty CP Dược phẩm Quảng Bình	IV	Quốc lộ 12A	Nhà ông Thanh (thửa 19, tờ bản đồ 26)	550	370	250	150
14	Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi	IV	Quốc lộ 12A	Nhà ông Kính (thửa 64, tờ bản đồ 26)	550	370	250	150
15	Đường vào Trường THCS Quảng Thọ	IV	Quốc lộ 12A	Cổng Trường THCS Quảng Thọ	550	370	250	150
16	Đường phía Đông Trường THCS Quảng Thọ	IV	Quốc lộ 12A	Trường Mầm non Quảng Thọ	550	370	250	150
17	Đường đi qua Cầu Xế	IV	Quốc lộ 12A	Đến Cầu Xế	550	370	250	150
18	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	IV	Quốc lộ 12A	Nhà ông Lợi (thửa 180, tờ bản đồ 25)	550	370	250	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	IV	Quốc lộ 12A	Nhà ông Xuân (thửa 203, tờ bản đồ số 25)	550	370	250	150
20	Đường đi qua Cồn Két	IV	Quốc lộ 12A	Nhà bà Cúc (thửa 310, tờ bản đồ 26)	550	370	250	150
21	Đường đi qua xóm giữa	IV	Quốc lộ 12A	Nhà ông Thịnh (thửa 68, tờ bản đồ 28)	550	370	250	150
22	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	IV	Quốc lộ 12A	Nhà bà Xuân (thửa 436, tờ bản đồ 26)	550	370	250	150
23	Đường phía Nam Quốc lộ 12A	IV	Quốc lộ 12A	Nhà ông Điện (thửa 58, tờ bản đồ 28)	550	370	250	150
24	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	IV						
Thôn Thọ Đơn, Nhân Thọ, Ngoại Hải và vùng xóm giữa thôn Minh Lợi								
1	Mặt tiền các trục đường liên thôn đã đổ bê tông mà xe tải vào được	IV	Trục đường chính	Điểm cuối trục đường bê tông	310	230	120	87

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Mặt tiền các trục đường chưa đổ bê tông và đường ngang đã đổ bê tông còn lại mà xe tải vào được	IV			310	230	120	87
3	Khu vực xóm Rú thôn Nhân Thọ và xóm Cát thôn Thọ Đôn	IV			150	110	90	86
4	Khu vực Đầu Lòi thôn Ngoại Hải	IV			150	110	90	86
5	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	IV						
3.6	Phường Quảng Thuận	IV						
1	Đường Đào Duy Từ	IV	Giáp phường Ba Đồn	Nhà máy Vi sinh Sông Gianh	2.960	1.054	482	283
2	Đường Lý Thường	IV	Từ đập tràn giáp phường Ba Đồn	Giáp đường Đào Duy Từ	2.960	1.054	482	283

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Kiệt							
3	Đường Lý Thường Kiệt	IV	Quốc lộ 1A	Giáp đường Đào Duy Từ	2.138	962	432	216
4	Đường Trần Hưng Đạo	IV	Từ Cổng chào Quảng Thuận	Giáp phường Quảng Thọ	2.138	962	432	216
5	Đường Trần Hưng Đạo	IV	Cổng chào Quảng Thuận	Giáp cầu Gianh	1.645	740	330	170
6	Đường bê tông	IV	Đường Lý Thường Kiệt	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân, xóm Cầu	820	570	350	200
7	Đường liên xã	IV	Cổng chào Quảng Thuận	Cổng Nhà máy Vi sinh	550	370	250	150
8	Đường quy hoạch	IV	Khu vực Đồng Mua, xóm Cầu		550	370	250	150
9	Các tuyến đường còn lại của khu vực xóm Cầu	IV			550	370	250	150
10	Đường bê tông	IV	Nhà bà Trần Thị Lý (đường Lý Thường Kiệt)	Nhà ông Trần Văn Hòa, xóm Bến	310	230	120	87
11	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Đình Hợp (đường Lý Thường Kiệt)	Nhà ông Trần Văn Xuân, xóm Bến	310	230	120	87
12	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Trí Hoàng (đường Lý Thường Kiệt)	Nhà ông Nguyễn Duy Phú, xóm Bến	310	230	120	87
13	Đường bê tông	IV	Nhà ông Trần Trọng Vỹ (đường Lý Thường Kiệt)	Nhà thờ Họ Trần, xóm Chợ	310	230	120	87
14	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Song Hào, xóm	Nhà ông Trương Quang Lợi, xóm	310	230	120	87

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
			Đình	Đình				
15	Đường bê tông	IV	Nhà ông Phan Văn Trường xóm Đình	Nhà ông Trần Văn Hòa, xóm Môn	310	230	120	87
16	Đường bê tông	IV	Nhà ông Trần Xuân Quý, xóm Môn	Cổng Công ty 483	310	230	120	87
17	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Văn Chành, xóm Hội	Nhà bà Nguyễn Thị Vè, xóm Môn	310	230	120	87
18	Đường bê tông	IV	Nhà ông Trần Văn Nguyên, xóm Đình	Qua Giếng Dinh đến Quốc lộ 1A, xóm Dinh	310	230	120	87
19	Đường giao thông	IV	Quốc lộ 1A, xóm Cồn	Cổng Công ty 483	310	230	120	87
20	Đường bê tông	IV	Nhà ông Ngôn Đình Bình, xóm Hội	Nhà ông Trần Tiến Vinh, xóm Hội	310	230	120	87
21	Đường bê tông	IV	Nhà ông Nguyễn Bá Thắng, xóm Me	Nhà bà Trần Thị Thúy Điều, xóm Me	310	230	120	87
22	Đường bê tông	IV	Nhà ông Trần Văn Dương, xóm Cồn	Sông Gianh (vườn ông Ma Sánh)	310	230	120	87
23	Đường bê tông	IV	Sông Gianh (vườn ông Ma Sánh)	Đình làng Thuận Bài	310	230	120	87
24	Đường bê tông	IV	Nhà Văn hóa xóm Nam	Nhà ông Ma Văn Khóa, xóm Nam	310	230	120	87
25	Đường bê tông	IV	Nhà Dương xóm Cồn	Sông Gianh (vườn ông Ma Sánh)	310	230	120	87
26	Đường bê tông	IV	Quốc lộ 1A (nhà ông Trần Văn Nhiệm)	Bến Đá, xóm Nam	310	230	120	87
27	Đường giao thông quy hoạch phía Đông	IV	Nhà bà Phù Thị Hiếu xóm Nam	Nhà ông Trần Văn Chiến, xóm Đồng	310	230	120	87

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Quốc lộ 1A							
28	Đường giao thông quy hoạch phía Tây Quốc lộ 1A	IV	Nhà ông Ma Văn Na	Nhà mẫu giáo khu vực Thuận Bài	310	230	120	87
29	Đường giao thông quy hoạch vùng Cửa Đình, xóm Đình	IV			310	230	120	87
30	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Nguyễn Phúc Nguyên, xóm Chùa	Nhà ông Trần Văn Kiều, xóm Chùa	310	230	120	87
31	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Nguyễn Văn Khánh, xóm Chùa	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến, xóm Bến	310	230	120	87
32	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Trần Tiến Lực, xóm Bến	Nhà ông Nguyễn Thế Hùng, xóm Chùa	310	230	120	87
33	Đường cấp phối	IV	Nhà bà Phạm Thị Tin xóm Chùa	Qua Giếng Đình đến nhà ông Nguyễn Xuân Quảng, xóm Đình	310	230	120	87
34	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Trần Đình Ngượng, xóm Chùa	Nhà ông Trần Văn Kiều, xóm Chùa	310	230	120	87
35	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Nguyễn Phúc Nguyên, xóm Chùa	Nhà ông Trần Ngọc Ninh, xóm Đình	150	110	90	86
36	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Trần Văn Xuân	Bến ra sông Gianh nhà ông Nguyễn Xuy Phú, xóm Bến	150	110	90	86
37	Đường cấp phối sát sông Gianh	IV	Nhà ông Trần Minh Tâm, xóm Chợ	Công ty 483	150	110	90	86
38	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Nguyễn Hữu Chính,	Qua Giếng Đình đến nhà ông Trần	150	110	90	86

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
			xóm Dinh	Văn Thái, xóm Dinh				
39	Đường cấp phối	IV	Hồ Tam Giác	Nhà ông Nguyễn Văn Chiến, xóm Dinh	150	110	90	86
40	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Trần Xuân Hòa, xóm Môn	Nhà Nguyễn Thị Tiêm, xóm Đồng	150	110	90	86
41	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Trần Thó xóm Chợ	Qua nhà bà Nguyễn Thị Dợi ra Quốc lộ 1A nhà ông Bùi Văn Các	150	110	90	86
42	Đường cấp phối	IV	Nhà ông Nguyễn Như Tiến	Nhà ông Nguyễn Văn Hậu, xóm Hội	150	110	90	86
43	Đường cấp phối	IV	Quốc lộ 1A (nhà Nguyễn Thị Bĩa, xóm Me)	Đến sông Gianh (nhà ông Trần Đình Diễn, xóm Hội)	150	110	90	86
44	Đường cấp phối	IV	Trạm Y tế phường	Nhà ông Trần Văn Chiến, xóm Đồng	150	110	90	86
45	Đường cấp phối	IV	Quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Tiến Lực, xóm Me)	Đến sông Gianh (nhà bà Nguyễn Thị Phong, xóm Cồn)	150	110	90	86
46	Đường cấp phối	IV	Nhà bà Trần Thị Lệ xóm Cồn	Nhà ông Trần Đức Cường, xóm Cồn	150	110	90	86
47	Đường cấp phối	IV	Quốc lộ 1A (nhà ông Trần Đình Thiết, xóm Cồn)	Đến sông Gianh (nhà ông Mai Xuân Thí, xóm Cồn)	150	110	90	86
48	Đường cấp phối	IV	Quốc lộ 1A (nhà bà Phù Thị Hiếu, xóm Nam)	Nhà bà Trần Thị Tha, xóm Nam	150	110	90	86
49	Đường cấp phối	IV	Quốc lộ 1A (nhà ông Trần Văn Nghi, xóm Nam)	Nhà ông Trần Văn Hòa, xóm Nam	150	110	90	86

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Các tuyến đường cấp phối còn lại trên địa bàn phường Quảng Thuận	IV			150	110	90	86
51	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	IV						
4	Huyện Bồ Trách							
4.1	Thị trấn Hoàn Lão	V						
1	Hùng Vương (QL1)	V	Nam thị trấn Hoàn Lão	Trụ sở Lâm trường Rừng Thông	3.440	1.785	890	460
2	Hùng Vương (QL1)	V	Lâm trường Rừng Thông	Đồng Trách	2.230	920	410	200
3	Nguyễn Văn Linh	V	Ngã ba Hoàn Lão	Cầu Hiêm	2.230	920	410	200
4	22 tháng 4	V	Đường Nguyễn Văn Linh	Kho A39	2.230	920	410	200
5	22 tháng 4	V	Kho A39	Đường sắt Tây Trách	1.100	610	210	160
6	Trần Hưng Đạo	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Nhà Văn hóa Tiểu khu 2	2.230	920	410	200
7	Trần Hưng Đạo	V	Nhà Văn hóa Tiểu khu 2	Hết nhà ông Quảng TK4	1.100	610	210	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Nguyễn Tất Thành	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Trung tâm GDTX	2.230	920	410	200
9	Quách Xuân Kỳ	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Cầu Phường Bún	2.230	920	410	200
10	Quách Xuân Kỳ	V	Cầu Phường Bún	Đường sắt	1.100	610	210	160
11	Nguyễn Trãi	V	Cầu Phường Bún	Đại Trạch (qua Chợ Ga)	1.100	610	210	160
12	An Dương Vương	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Nhà Văn hóa Tiểu khu 1	2.230	920	410	200
13	Lê Thánh Tông	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Nhà Văn hóa TK12	2.230	920	410	200
14	Trần Quang Diệu	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Hết nhà bà Nhị	2.230	920	410	200
15	An Dương Vương	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Hết chợ Hoàn Lão	3.440	1.785	890	460
16	Hai Bà Trưng	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Hết chợ Hoàn Lão	3.440	1.785	890	460
17	Trương Định	V	Nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Nhà ông Phan Văn Thái TK1	2.230	920	410	200
18	Lê Lợi	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Nhà bà Lưu Thị Ngân TK11	2.230	920	410	200
19	Huỳnh Thúc Kháng	V	Nhà ông Lam (NM giấy)	Tây chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	1.100	610	210	160
20	Đào Duy Từ	V	Đất ông Lâm	Đất ông Lợi	1.100	610	210	160
21	Trường Chinh	V	Công ty Xuân Hưng	Nhà ông Hồ Xuân Minh TK4	1.100	610	210	160
22	Lê Hồng Phong	V	Nhà ông Thê	Đường An Dương Vương	3.440	1.785	890	460
23	Lê Hồng Phong	V	Nhà bà Ngân TK11	Nhà ông Lượng	2.230	920	410	200
24	Nguyễn Gia Thiều	V	Nhà ông Phúc TK4	Đông chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	1.100	610	210	160
25	Lê Đại Hành	V	Nhà ông Hùng (giáp đường Trần Phú)	Nhà ông Trường TK3 (gần Trung tâm Chính trị huyện)	1.100	610	210	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Khe Gát	V	Nhà ông Lê Hữu Thịnh	Công an huyện	2.230	920	410	200
27	Trần Phú	V	Nhà Văn hóa Tiểu khu 2	Hết Trường Quách Xuân Kỳ	2.230	920	410	200
28	Nguyễn Khuyến	V	Đường Hùng Vương (QL1)	Hết nhà ông Duyệt	2.230	920	410	200
29	Hà Huy Tập	V	Phòng Giáo dục	Hết nhà ông Mai Xuân Vinh TK2	2.230	920	410	200
30	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nhà ông Diệu	Hết nhà ông Tân (SVĐ huyện)	2.230	920	410	200
31	Lưu Trọng Lư	V	Đường Nguyễn Văn Linh (TL2)	Phòng Tài chính - KH	1.100	610	210	160
32	Hoàng Diệu	V	SVĐ TT Hoàn Lão (TK10)	Đường Tôn Đức Thắng (đường 36 m phía Tây Trường TH Số 1)	1.100	610	210	160
33	Nguyễn Hữu Cảnh	V	Đường Hùng Vương (QL1) - Nhà ông Hòe	Nhà bà Thủy TK11	2.230	920	410	200
34	Hoàng Văn Thụ	V	Nhà ông Thu	Nhà bà Ngân	2.230	920	410	200
35	Hoàng Văn Thụ	V	Nhà bà Ngân	Nhà ông Nghi TK11	1.100	610	210	160
36	Lê Duẩn	V	Đường Hùng Vương (QL1 - Nhà ông Lỗi)	Hết nhà ông Hải TK2	1.100	610	210	160
37	Đường Tôn Đức Thắng	V	Đường 36 m phía Tây Trường TH Số 1		1.100	610	210	160
38	Đường Trần Quốc Toản	V	Phía Đông Trường THPT Số 5 Bồ Trạch		1.100	610	210	160
39	Đường nội thị	V	Xung quanh hồ Bàu Ri		2.230	920	410	200
40	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các	V						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định							
4.2	Thị trấn Nông Trường Việt Trung							
1	Đường nội thị	V	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Ông Trệt	430	180	85	60
2	Đường nội thị	V	Cầu Ông Trệt	Trụ sở UBND Thị trấn	1.030	430	180	100
3	Đường nội thị	V	Chợ	Trụ sở C.ty Cao su Việt Trung	1.030	430	180	100
4	Đường nội thị	V	Trụ sở Đội Thắng Lợi	Trường cấp II + III	430	180	85	60
5	Đường nội thị quanh chợ	V			1.030	430	180	100
6	Đường Hồ Chí Minh	V			430	180	85	60
7	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các	V						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	tuyến đường đã quy định							
5	Thành phố Đồng Hới							
5.1	Phường Hải Đình	II						
1	Quang Trung	II	Cầu Dài	Cầu Nam Thành	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Hùng Vương	II	Cầu Nam Thành	Cầu Bắc Thành	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Mẹ Suốt	II	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	15.620	7.810	3.910	2.420
4	Nguyễn Hữu Cánh	II	Quang Trung	Nguyễn Trãi	13.210	6.600	3.300	2.050
5	Lê Lợi	II	Quảng Bình Quan	Nguyễn Hữu Cánh	14.410	7.210	3.600	2.230
		II	Nguyễn Hữu Cánh	Cổng 10	13.755	6.550	3.275	2.030
6	Quách Xuân Kỳ	II	Hương Giang	Trần Hưng Đạo	12.010	6.005	3.005	1.860
7	Hương Giang	II	Giáp Cầu Dài	Hết Cty XNK Thủy sản	6.730	4.710	2.020	1.140
		II	Giáp Cty XNK Thủy sản	Mẹ Suốt	12.010	6.005	3.005	1.860
8	Thanh Niên	II	Quang Trung	Nguyễn Trãi	9.300	6.510	2.790	1.580
9	Nguyễn Phạm Tuấn	II	Hương Giang	Quang Trung	6.730	4.710	2.020	1.140
10	Lê Trực	II	Quách Xuân Kỳ	Quang Trung	6.730	4.710	2.020	1.140
11	Nguyễn Trãi	II	Quách Xuân Kỳ	Nguyễn Hữu Cánh	6.730	4.710	2.020	1.140
12	Lê Duẩn	II	Hùng Vương	Sân vận động	6.730	4.710	2.020	1.140
13	Trần Phú	II	Hùng Vương	Sân vận động	6.730	4.710	2.020	1.140

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Nguyễn Thị Minh Khai	II	Hùng Vương	Sân vận động	6.730	4.710	2.020	1.140
15	Cô Tám	II	Quách Xuân Kỳ	Thanh Niên	7.870	5.500	2.360	1.330
16	Nguyễn Viết Xuân	II	Hương Giang	Thanh Niên	7.870	5.500	2.360	1.330
17	Lâm Ủy	II	Nguyễn Trãi	Huỳnh Côn	6.730	4.710	2.020	1.140
18	Huỳnh Côn	II	Hương Giang	Thanh Niên	5.130	2.570	1.270	720
19	Thạch Hân	II	Hương Giang	Thanh Niên	5.130	2.570	1.270	720
20	Lê Hoàn	II	Giáp Lê Lợi	Mạc Đình Chi	6.730	4.710	2.020	1.140
21	Nguyễn Văn Trỗi	II	Lê Lợi	Quang Trung	6.350	3.180	1.490	850
22	Lê Văn Hưu	II	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Cánh	5.130	2.570	1.270	720
23	Mạc Đình Chi	II	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	5.130	2.570	1.270	720
24	Lưu Trọng Lư	II	Quang Trung	Nguyễn Hữu Cánh	5.130	2.570	1.270	720
25	Lương Thế Vinh	II	Nguyễn Văn Trỗi	Lưu Trọng Lư	5.130	2.570	1.270	720
26	Nguyễn Bình Khiêm	II	Nguyễn Văn Trỗi	Lưu Trọng Lư	5.130	2.570	1.270	720
27	Tuệ Tĩnh	II	Lê Hoàn	Nguyễn Văn Trỗi	5.130	2.570	1.270	720
28	Yết Kiêu	II	Nguyễn Hữu Cánh	Lê Văn Hưu	5.130	2.570	1.270	720
29	Dã Tượng	II	Nguyễn Bình Khiêm	Mạc Đình Chi	5.130	2.570	1.270	720
30	Trần Bình Trọng	II	Lê Lợi	Yết Kiêu	5.130	2.570	1.270	720
		II	Hồ Trạm	Yết Kiêu	5.130	2.570	1.270	720
		II	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Cánh	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Ngõ 05 Thanh Niên	II	Thanh Niên (nhà ông Tiếp)	Hương Giang (nhà ông Tuế)	5.130	2.570	1.270	720
32	Ngõ 08 Thanh Niên	II	Thanh Niên (nhà ông Hoa)	Tường rào Sở KH&ĐT (nhà ông Hà)	5.130	2.570	1.270	720
33	Ngõ 22 Thanh Niên	II	Thanh Niên (nhà ông Có)	Ngã tư Quang Trung - Nguyễn Hữu Cánh	5.130	2.570	1.270	720
34	Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuân	II	Nguyễn Phạm Tuân (nhà ông Hiền)	Ngõ 22 đường Thanh Niên	5.130	2.570	1.270	720
35	Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuân	II	Nguyễn Phạm Tuân (nhà bà Chát)	Tường rào sau lưng Sở Khoa học & Công nghệ	5.130	2.570	1.270	720
36	Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuân	II	Nguyễn Phạm Tuân (nhà ông Lịch)	Thanh Niên (nhà ông Anh)	5.130	2.570	1.270	720
37	Ngõ 28 Mẹ Suốt	II	Mẹ Suốt (nhà ông Định)	Cô Tám (nhà ông Sáng)	5.130	2.570	1.270	720
38	Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ	II	Quách Xuân Kỳ (nhà ông Quang)	Ngõ 28 Mẹ Suốt	5.130	2.570	1.270	720
39	Ngõ 10 Lê Trực	II	Lê Trực (nhà ông Hùng)	Thanh Niên (nhà bà Mai)	5.130	2.570	1.270	720
40	Ngõ 21 Quang Trung	II	Quang Trung (Viện Kiểm sát nhân dân TP Đồng Hới)	Hàng rào Trường Tiểu học Hải Đình (nhà bà Lan)	5.130	2.570	1.270	720
41	Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cánh	II	Trần Bình Trọng (nhà ông Khưởng)	Nguyễn Hữu Cánh (nhà ông Chiến)	5.130	2.570	1.270	720
42	Đường chưa có tên tổ dân phố 3	II	Trần Bình Trọng	Nguyễn Hữu Cánh (cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân)	5.130	2.570	1.270	720
43	Đường chưa có tên tổ dân phố 4	II	Lê Lợi (nhà ông Hà)	Lưu Trọng Lư (nhà ông Đông)	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Huy Cận	II	Mạc Đình Chi (nhà ông Luân)	Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Vự)	5.130	2.570	1.270	720
45	Lương Đình Của	II	Lương Thế Vinh	Tuệ Tĩnh	5.130	2.570	1.270	720
46	Phạm Ngọc Thạch	II	Lương Thế Vinh	Tuệ Tĩnh	5.130	2.570	1.270	720
47	Ngõ 19 Mệ Suốt	II	Nhà ông Hén	Tường rào nhà ông Lợi	5.130	2.570	1.270	720
48	Trần Hoàn	II	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Vinh)	Dã Tượng (đất ông Lợi)	5.130	2.570	1.270	720
49	Đường vòng quanh Hồ Trạm	II	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	5.130	2.570	1.270	720
50	Các tuyến đường trong khu đất Dự án tạo quỹ đất khu đô thị phía Bắc đường Lê Lợi	II			5.130	2.570	1.270	720
51	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						
5.2	Phường Đồng Mỹ	II						
1	Lý Thường Kiệt	II	Hùng Vương	Lê Thành Đồng	15.620	7.810	3.910	2.420

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Nguyễn Du	II	Quách Xuân Kỳ	Cầu Hải Thành	13.210	6.600	3.300	2.050
3	Trần Hưng Đạo	II	Cầu Nhật Lệ	Lý Thường Kiệt	15.620	7.810	3.910	2.420
4	Lê Quý Đôn	II	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	8.580	6.010	2.570	1.460
5	Dương văn An	II	Trần Hưng Đạo	Giáp Phan Bội Châu	7.870	5.500	2.360	1.330
6	Hồ Xuân Hương	II	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	7.870	5.500	2.360	1.330
7	Hàn Mạc Tử	II	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	6.730	4.710	2.020	1.140
8	Bà Huyện Thanh Quan	II	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	6.730	4.710	2.020	1.140
9	Đoàn Thị Điểm	II	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	6.730	4.710	2.020	1.140
10	Nguyễn Hàm Ninh	II	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	5.130	2.570	1.270	720
11	Phan Bội Châu	II	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	6.730	4.710	2.020	1.140
12	Cao Bá Quát	II	Dương Văn An	Hồ Xuân Hương	5.130	2.570	1.270	720
13	Nguyễn Đình Chiểu	II	Lê Quý Đôn	Trần Văn Ôn	5.130	2.570	1.270	720
14	Nguyễn Đức Cảnh	II	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	5.130	2.570	1.270	720
15	Nguyễn Khuyến	II	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	5.130	2.570	1.270	720
16	Trần Văn Ôn	II	Dương Văn An	Nguyễn Du	5.130	2.570	1.270	720
17	Bùi Thị Xuân	II	Dương Văn An	Phan Bội Châu	5.130	2.570	1.270	720
18	Huyền Trân Công Chúa	II	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	5.130	2.570	1.270	720
19	Phan Chu Trinh	II	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Ngõ 93 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Huyện Trần Công Chứa	5.130	2.570	1.270	720
21	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Huyện Trần Công Chứa	5.130	2.570	1.270	720
22	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Huyện Trần Công Chứa	5.130	2.570	1.270	720
23	Đường chưa có tên	II	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	2.770	1.850	1.390	690
24	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	II	Bùi Thị Xuân	Huyện Trần Công Chứa	2.770	1.850	1.390	690
25	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	II	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3.000	2.000	1.500	750
26	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	II	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3.000	2.000	1.500	750
27	Ngõ 112 Dương Văn An	II	Nhà ông Lam	Nhà ông Huân	5.130	2.570	1.270	720
28	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	II	Nhà ông Duyệt	Nhà ông Dương	2.770	1.850	1.390	690
29	Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh	II	Nhà ông Dọc	Nhà ông Nghệ	2.415	1.610	1.210	605
30	Ngõ 34 Lê Quý Đôn	II	Lê Quý Đôn	Khu vực nhà CB - CN máy nước	2.415	1.610	1.210	605
31	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định							
5.3	Phường Đồng Phú	II						
1	Lý Thường Kiệt	II	Cầu Bệnh Viện	Hùng Vương	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Trần Hưng Đạo	II	Cầu Rào	Buru điện tỉnh Quảng Bình	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Nguyễn Hữu Cảnh	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	14.410	7.210	3.600	2.230
4	Hai Bà Trưng	II	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	7.870	5.500	2.360	1.330
5	Bà Triệu	II	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	5.130	2.570	1.270	720
6	Trần Nhân Tông	II	Lý Thường Kiệt	Mương dẫn nước HTX	6.730	4.710	2.020	1.140
7	Ngô Quyền	II	Lý Thường Kiệt	Mương dẫn nước HTX	6.730	4.710	2.020	1.140
8	Hàm Nghi	II	Trần Hưng Đạo	Đoạn đã mở	5.130	2.570	1.270	720
9	Trần Quang Khải	II	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	7.870	5.500	2.360	1.330
		II	Hai Bà Trưng	Giáp phường Nam Lý	6.730	4.710	2.020	1.140
10	Tôn Thất Thuyết	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	6.730	4.710	2.020	1.140
11	Phạm Hồng Thái	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	5.130	2.570	1.270	720
12	Lý Tự Trọng	II	Trần Hưng Đạo	Trần Nhân Tông	2.415	1.610	1.210	605
13	Đinh Tiên Hoàng	II	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Trần Quốc Toàn	II	Nguyễn Hữu Cảnh	Chợ Đồng Phú	5.130	2.570	1.270	720
15	Nguyễn Trường Tộ	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Bể bơi)	6.730	4.710	2.020	1.140
16	Hà Văn Cách	II	Ngõ 85 đường Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt (cổng phóng thủy)	5.130	2.570	1.270	720
17	Đường 10,5 m tổ dân phố 10 (khu ngân hàng)	II	Dương Thị Hồng (ao cá)	Mương thoát nước phường (khu ngân hàng)	5.130	2.570	1.270	720
18	Nguyễn An Ninh	II	Lý Thường Kiệt (nhà ông Nhuận)	Đến hết đường nhựa	5.130	2.570	1.270	720
19	Phùng Hưng (đọc theo mương phóng thủy)	II	Cầu Bệnh Viện	Lý Thường kiệt (Khách sạn 8-3)	5.130	2.570	1.270	720
20	Lý Nam Đế	II	Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	5.130	2.570	1.270	720
21	Đường 7 m tổ dân phố 2	II	Nhà ông Thêm	Nhà ông Phong	5.130	2.570	1.270	720
22	Đường Hoàng Hoa Thám	II	Trần Quang Khải	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	5.130	2.570	1.270	720
23	Ngõ 126 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	5.130	2.570	1.270	720
24	Ngõ 124 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	5.130	2.570	1.270	720
25	Đường 18 - 8	II	Trần Hưng Đạo	Trần Nhân Tông (Trường Mầm non Đồng Phú)	5.130	2.570	1.270	720
26	Cao Bá Đạt	II	Trần Quang Khải	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đỗ Nhuận	II	Trần Hưng Đạo	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.130	2.570	1.270	720
28	Mai Thúc Loan	II	Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Quốc Toản	5.130	2.570	1.270	720
29	Nguyễn Biểu	II	Trần Hưng Đạo (mương nước)	Trần Hưng Đạo (gần bùng bin bên xe Đồng Hới)	2.415	1.610	1.210	605
30	Trần Quý Cáp	II	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng	1.280	960	640	320
31	Ngõ 86 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Trần Quý Cáp	1.280	960	640	320
32	Ngõ 155 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Bà Triệu	1.280	960	640	320
33	Phan Đình Giót	II	Lý Nam Đế	Hai Bà Trưng	6.730	4.710	2.020	1.140
34	Trần Nguyên Hân	II	Hai Bà Trưng	Trường THCS Đồng Phú	2.415	1.610	1.210	605
35	Đại Phong	II	Lý Nam Đế	Hai Bà Trưng	2.415	1.610	1.210	605
36	Ngõ 262 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 11)	2.415	1.610	1.210	605
37	Ngõ 72 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu	1.280	960	640	320
38	Ngõ 58 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	1.280	960	640	320
39	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu	1.280	960	640	320
40	Ngõ 36 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Ngõ 14A Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu	1.280	960	640	320
42	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Bà Triệu	1.280	960	640	320
43	Ngõ 177 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Gần đường Trần Hưng Đạo	1.280	960	640	320
44	Ngõ 171 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Gần Nhà thờ họ	1.280	960	640	320
45	Ngõ 128 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Trần Quý Cáp	1.280	960	640	320
46	Ngõ 122 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Trần Quý Cáp	1.280	960	640	320
47	Ngõ 110 Hai Bà Trưng	II	Hai Bà Trưng	Trần Quý Cáp	1.280	960	640	320
48	Ngõ 10 Trần Nhân Tông	II	Trần Nhân Tông	Đình Tiên Hoàng	1.280	960	640	320
49	Ngõ 4 Lý Thường Kiệt	II	Lý Thường Kiệt	Đường bê tông phía sau Bưu điện tỉnh	1.280	960	640	320
50	Ngõ 45 Phạm Hồng Thái	II	Phạm Hồng Thái	Hàm Nghi	1.280	960	640	320
51	Ngõ 65 Phạm Hồng Thái	II	Phạm Hồng Thái	Hàm Nghi	1.280	960	640	320
52	Ngõ 69 Phạm Hồng Thái	II	Phạm Hồng Thái	Hàm Nghi	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Ngõ 35 Phạm Hồng Thái	II	Phạm Hồng Thái	Hàm Nghi	1.280	960	640	320
54	Ngõ 27 Phạm Hồng Thái	II	Phạm Hồng Thái	Hàm Nghi	1.280	960	640	320
55	Ngõ 10 Tôn Thất Thuyết	II	Tôn Thất Thuyết	Trần Quốc Toản	1.280	960	640	320
56	Ngõ 27 Tôn Thất Thuyết	II	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hồng Thái	1.280	960	640	320
57	Ngõ 34 Tôn Thất Thuyết	II	Tôn Thất Thuyết	Trần Quốc Toản	1.280	960	640	320
58	Các tuyến đường trong khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cánh	II						
58.1	Trần Kinh	II	Trần Bang Cẩn	Đỗ Nhuận	2.415	1.610	1.210	605
58.2	Phạm Hùng	II	Trần Bang Cẩn	Đỗ Nhuận	6.730	4.710	2.020	1.140
58.3	Trần Bang Cẩn	II	Nguyễn Hữu Cánh	Đất lúa	6.730	4.710	2.020	1.140
59	Ngõ 79 Nguyễn Hữu Cánh	II	Nguyễn Hữu Cánh	Nguyễn Trường Tộ	2.415	1.610	1.210	605
60	Các đường nội vùng khu vực QH đường Trần Quang Khải	II			6.730	4.710	2.020	1.140
61	Các tuyến đường	II			5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	trong khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi							
62	Các tuyến đường trong khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	II			5.130	2.570	1.270	720
63	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 5 mét trở lên (trừ khu vực xóm cát - Tổ dân phố 10)	II			2.415	1.610	1.210	605
64	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 5 mét, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng và khu vực xóm cát, Tổ dân phố 10	II			1.280	960	640	320
65	Các tuyến đường	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định							
5.4	Phường Hải Thành	II						
1	Trương Pháp	II	Cầu Hải Thành	Giáp khu đất Khách sạn 4 sao Sài Gòn - Hà Nội (cạnh Đội Cảnh sát trật tự)	13.210	6.600	3.300	2.050
		II	Giáp khu đất Khách sạn 4 sao Sài Gòn - Hà Nội (cạnh Đội Cảnh sát trật tự)	Giáp xã Quang Phú	6.730	4.710	2.020	1.140
2	Lê Thành Đồng	II	Lý Thường Kiệt	Trương Pháp	5.130	2.570	1.270	720
3	Đồng Hải	II	Lê Thành Đồng	Trương Pháp	5.130	2.570	1.270	720
4	Bầu Tró	II	Lê Thành Đồng	Hồ Bầu Tró	2.415	1.610	1.210	605
5	Phan Huy Chú	II	Lê Thành Đồng	Trung tâm Đo lường chất lượng	2.415	1.610	1.210	605
6	Linh Giang	II	Đồng Hải	Lê Thành Đồng	2.415	1.610	1.210	605
7	Long Đại	II	Lê Thành Đồng (Trạm biển thể)	Hết đường nhựa	2.415	1.610	1.210	605
8	Ngõ 70 Lê Thành	II	Lê Thành Đồng	Đường nhựa (Bầu Tró)	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đồng							
9	Ngõ 78 Lê Thành Đồng	II	Lê Thành Đồng	Đường nhựa (Bàu Tró)	1.280	960	640	320
10	Ngõ 84 Lê Thành Đồng	II	Lê Thành Đồng	Đường nhựa (Bàu Tró)	1.280	960	640	320
11	Nguyễn Hữu Tiến	II	Lê Thành Đồng	Hết đường nhựa	2.415	1.610	1.210	605
12	Ngõ 104 Lê Thành Đồng	II	Lê Thành Đồng	Hết đường nhựa	2.415	1.610	1.210	605
13	Ngõ 112 Lê Thành Đồng	II	Lê Thành Đồng	Hết đường nhựa	1.280	960	640	320
14	Ngõ 118 Lê Thành Đồng	II	Lê Thành Đồng	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 6	1.280	960	640	320
15	Ngõ 136 Lê Thành Đồng	II	Lê Thành Đồng	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 7	1.280	960	640	320
16	Ngõ 77 Trương Pháp	II	Trương Pháp	Hết đường nhựa	1.280	960	640	320
17	Ngõ 73 Trương Pháp	II	Trương Pháp	Hết đường nhựa	1.280	960	640	320
18	Ngõ 93 Trương Pháp	II	Trương Pháp	Lê Thành Đồng	1.280	960	640	320
19	Ngõ 10 Đồng Hải	II	Đồng Hải	Hết đường nhựa	1.280	960	640	320
20	Ngõ 20 Đồng Hải	II	Đồng Hải	Hết đường nhựa	1.280	960	640	320
21	Ngõ 40 Đồng Hải	II	Đồng Hải	Đường bê tông (gần Sân vận động phường Hải Thành)	1.280	960	640	320
22	Ngõ 37 Trương Pháp	II	Trương Pháp	Đường bê tông	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Ngõ 47 Trương Pháp	II	Trương Pháp	Đường bê tông	1.280	960	640	320
24	Ngõ 29 Trương Pháp	II	Trương Pháp	Đường bê tông	1.280	960	640	320
25	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 5 mét trở lên	II			2.415	1.610	1.210	605
26	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 5 mét, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng	II			1.280	960	640	320
27	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.5	Phường Nam Lý	II						
1	Trần Hưng Đạo	II	Cầu rào	Nam chân Cầu Vượt	15.620	7.810	3.910	2.420
		II	Nam chân Cầu Vượt	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	13.210	6.600	3.300	2.050
2	Hữu Nghị	II	Trần Hưng Đạo	Giáp phường Bắc Lý	14.410	7.210	3.600	2.230
3	Hoàng Diệu	II	Trần Hưng Đạo	Cây xăng Vật tư cũ	13.210	6.600	3.300	2.050
		II	Cây xăng Vật tư cũ	Hà Huy Tập	6.730	4.710	2.020	1.140
4	Dưới chân Cầu Vượt	II	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Cừ	5.130	2.570	1.270	720
		II	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường sắt	2.415	1.610	1.210	605
		II	Mố Cầu Tây	Giáp đường sắt	2.415	1.610	1.210	605
5	Hà Huy Tập	II	Bùng binh Hoàng Diệu	Triệu Quang Phục	5.130	2.570	1.270	720
6	Võ Thị Sáu	II	Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường Nam Lý	13.210	6.600	3.300	2.050
		II	Trụ sở UBND phường Nam Lý	Đường Tôn Thất Tùng	7.870	5.500	2.360	1.330
		II	Đường Tôn Thất Tùng	Đường vào Bệnh viện Việt Nam - CuBa	13.210	6.600	3.300	2.050
7	Đường vào cổng Bệnh viện Việt Nam - CuBa	II	Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện Việt Nam - CuBa	14.410	7.210	3.600	2.230
8	Tôn Đức Thắng	II	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đoạn cua (giáp ruộng)	5.130	2.570	1.270	720
		II	Đoạn cua (giáp ruộng)	Hà Huy Tập	2.415	1.610	1.210	605

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Xuân Diệu	II	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Trung tâm Bảo trợ XH - NCC	6.350	3.180	1.490	850
		II	Giáp TT Bảo trợ XH - NCC	Đường đi Trường Quân sự	2.415	1.610	1.210	605
10	Thuận Lý	II	Hoàng Diệu	Ga Đồng Hới	12.010	6.005	3.005	1.860
11	Ngô Gia Tự	II	Bảo hiểm Xã hội	Chi cục Kiểm lâm	8.580	6.010	2.570	1.460
		II	Chi cục Kiểm lâm	Võ Thị Sáu	15.620	7.810	3.910	2.420
12	Huỳnh Thúc Kháng	II	Trần Hưng Đạo	Lê Sỹ	5.130	2.570	1.270	720
		II	Lê Sỹ	Nguyễn Văn Cừ	2.415	1.610	1.210	605
13	Nguyễn Văn Cừ	II	Cầu Vượt	Đức Ninh Đông	5.130	2.570	1.270	720
14	Tôn Thất Tùng	II	Võ Thị Sáu	Giáp đường sắt	2.415	1.610	1.210	605
15	Trần Quang Khải	II	Hữu Nghị	Giáp Đồng Phú	7.870	5.500	2.360	1.330
16	Triệu Quang Phục	II	Hà Huy Tập	Giáp Trường Trung học KT - CNN Quảng Bình	2.415	1.610	1.210	605
17	Tạ Quang Bửu	II	Tôn Đức Thắng	Triệu Quang Phục	2.415	1.610	1.210	605
18	Trùng Trương	II	Hữu Nghị	Hết đường nhựa	2.415	1.610	1.210	605
		II	Giáp đường nhựa	Giáp đường sắt	1.280	960	640	320
19	Tổ Hữu	II	Võ Thị Sáu	Hữu Nghị (Phòng CS 113)	15.620	7.810	3.910	2.420
20	Nguyễn Văn Linh	II	Hữu Nghị (cạnh Sở Giáo dục - Đào tạo)	Trần Quang Khải	8.580	6.010	2.570	1.460
21	Nguyễn Thái Bình	II	Giáp Võ Thị Sáu	Hồ Bàu	5.130	2.570	1.270	720
22	Mai Lương	II	Đường dưới chân Cầu Vượt	Huỳnh Thúc Kháng	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Trần Mạnh Đàn	II	Trần Hưng Đạo	Lê Sỹ	2.415	1.610	1.210	605
24	Lê Sỹ	II	Thống Nhất	Nguyễn Văn Cừ	2.415	1.610	1.210	605
25	Đường chưa có tên	II	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Sỹ	2.415	1.610	1.210	605
26	Thống Nhất	II	Trần Hưng Đạo	Giáp Đức Ninh Đông	11.230	5.610	2.805	1.740
27	Phong Nha	II	Nguyễn Văn Linh	Võ Thị Sáu	5.130	2.570	1.270	720
		II	Võ Thị Sáu	Đặng Văn Ngừ	2.415	1.610	1.210	605
28	Võ Duy Dương	II	Đặng Văn Ngừ	Đường Phong Nha	2.415	1.610	1.210	605
29	Đặng Văn Ngừ	II	Võ Thị Sáu (nhà bà Phương)	Tôn Thất Tùng (Trường THCS Số 1)	2.415	1.610	1.210	605
30	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 9)	II	Võ Thị Sáu (Nhà Văn hóa Tổ dân phố 9)	Nhà ông Hà	1.280	960	640	320
31	Nguyễn Cư Trinh	II	Đặng Văn Ngừ	Đường Phong Nha	1.280	960	640	320
32	Thái Phiên	II	Tôn Đức Thắng	Hà Huy Tập	2.415	1.610	1.210	605
33	Trần Văn Chuẩn	II	Tôn Đức Thắng (Cổng chào Tổ dân phố 6)	Hà Huy Tập	2.415	1.610	1.210	605
34	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 6)	II	Hoàng Diệu (Bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	Hết đường nhựa	2.415	1.610	1.210	605
35	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	II	Đường chưa có tên (nhà ông Nghĩa)	Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	1.280	960	640	320
36	Đường chưa có tên	II	Giáp phường Bắc Lý (cạnh đường sắt)	Đường vào Hạt Thông tin tín hiệu đường sắt	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Nguyễn Hữu Dật	II	Hoàng Diệu (Cây xăng vật tư cũ)	Giáp phường Bắc Lý	2.415	1.610	1.210	605
38	Nguyễn Đăng Tuấn	II	Nguyễn Văn Cừ (Trường Mầm non cụm 2)	Giáp đường sắt	2.415	1.610	1.210	605
39	Hoàng Việt	II	Nguyễn Thái Bình	Vòng quanh hồ Nam Lý	2.415	1.610	1.210	605
40	Đường tránh thành phố	II	Giáp đường Hà Huy Tập	Giáp phường Bắc Nghĩa (cầu Chui)	5.130	2.570	1.270	720
41	Mạc Thị Bưởi	II	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Đăng Tuấn	2.415	1.610	1.210	605
42	Trần Quang Diệu	II	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Dật	2.415	1.610	1.210	605
43	Vũ Trọng Phụng	II	Nguyễn Hữu Dật	Giáp đường sắt	1.280	960	640	320
44	Nguyễn Thiện Thuật	II	Hà Huy Tập	Đường đất	2.415	1.610	1.210	605
45	Lê Thị Hồng Gấm	II	Võ Thị Sáu	Mạc Thị Bưởi	2.415	1.610	1.210	605
46	Nguyễn Đình Thi	II	Kiến Giang	Nguyễn Đăng Thiều	6.730	4.710	2.020	1.140
47	Ngõ 102 Tôn Đức Thắng	II	Thái Phiên	Tôn Đức Thắng	1.280	960	640	320
48	Ngõ 92 Tôn Đức Thắng	II	Tôn Đức Thắng	Trần Văn Chuẩn	1.280	960	640	320
49	Đường bê tông (một bên Trụ sở UBND phường Nam Lý)	II	Võ Thị Sáu	Hồ Nam Lý	2.415	1.610	1.210	605
50	Nguyễn Công Trứ	II	Xuân Diệu	Tạ Quang Bửu	2.415	1.610	1.210	605
51	Khu san lấp Bên xe Chợ Ga	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
51.1	Hoàng Kế Viêm	II	Mạc Đăng Dung	Tô Hiệu	6.730	4.710	2.020	1.140
51.2	Nguyễn Đăng Thiều	II	Mạc Đăng Dung	Tô Hiệu	6.730	4.710	2.020	1.140
52	Các tuyến đường trong khu đất Dự án TTTM và dân cư phía Tây Nam đường Hữu Nghị (Công ty 525)	II						
52.1	Nguyễn Tri Phương	II	Ông Ích Khiêm	Tổ Hữu	8.580	6.010	2.570	1.460
52.2	Nguyễn Thái Học	II	Nguyễn Tri Phương	Hữu Nghị	8.580	6.010	2.570	1.460
52.3	Cù Chính Lan	II	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Tri Phương	8.580	6.010	2.570	1.460
52.4	Xuân Bồ	II	Hữu Nghị	Thành đoàn Đồng Hới	8.580	6.010	2.570	1.460
53	Các tuyến đường trong khu đất Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Trần Hưng Đạo	II			6.730	4.710	2.020	1.140
54	Các tuyến đường trong khu hạ tầng kỹ thuật sau Sở Giáo dục và Đào tạo	II			5.130	2.570	1.270	720
55	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 mét trở lên	II			2.415	1.610	1.210	605

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 mét, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng	II			1.280	960	640	320
57	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						
5.6	Phường Bắc Lý	II						
1	Lý Thường Kiệt	II	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	15.620	7.810	3.910	2.420
		II	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	Cầu Lộc Đại	13.210	6.600	3.300	2.050
2	Hữu Nghị	II	Giáp phường Nam Lý	Lý Thường Kiệt	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Phan Đình Phùng	II	Bùng binh Hoàng Diệu	Giáp F 325	7.870	5.500	2.360	1.330

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
		II	Giáp F 325	Cổng Khu công nghiệp	5.130	2.570	1.270	720
		II	Cổng Khu công nghiệp	Giáp xã Thuận Đức	2.415	1.610	1.210	605
4	F 325	II	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	5.130	2.570	1.270	720
5	Nguyễn Bính	II	F 325	Phan Đình Phùng	2.415	1.610	1.210	605
6	Đường vào Xí nghiệp gạch Đồng Tâm	II	Giáp đường Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	2.415	1.610	1.210	605
7	Trường Chinh	II	Hữu Nghị	Cổng thoát nước (cạnh nhà ông Hữu)	5.130	2.570	1.270	720
		II	Cổng thoát nước (cạnh nhà ông Hữu)	Nhánh rẽ đường Trường Chinh	2.415	1.610	1.210	605
		II	Nhánh rẽ đường Trường Chinh	Giáp đường sắt	2.415	1.610	1.210	605
8	Hoàng Xuân Hãn	II	Trường Chinh	F 325	2.415	1.610	1.210	605
9	Hoàng Sâm	II	F 325	Tôn Thất Tùng	2.415	1.610	1.210	605
10	Tôn Thất Tùng	II	Giáp đường sắt	Phan Đình Phùng	2.415	1.610	1.210	605
11	Nguyễn Công Hoan	II	Đường tàu	Phan Đình Phùng	2.415	1.610	1.210	605
12	Trùng Trương	II	Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	2.415	1.610	1.210	605
		II	Hết đường nhựa	Đường tránh thành phố	1.280	960	640	320
13	Phùng Chí Kiên	II	Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	2.415	1.610	1.210	605
14	Đường 12,0 m Tô dân phố 9	II	F 325	Giáp đường sắt	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường chưa có tên	II	Lý Thường Kiệt (cạnh cầu Bệnh Viện)	Trần Quang Khải	6.730	4.710	2.020	1.140
16	Đường tránh thành phố	II	Giáp xã Lộc Ninh	Hà Huy Tập	5.130	2.570	1.270	720
17	Đường vào Trường Bồ túc	II	Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	2.415	1.610	1.210	605
18	Nguyễn Dựng	II	Phan Đình Phùng	Giáp đất lúa	1.280	960	640	320
19	Tô Vĩnh Diện	II	Phan Đình Phùng	Giáp nhà ông Thọ	1.280	960	640	320
20	Hà Huy Tập	II	Phan Đình Phùng	Giáp đường tránh	2.415	1.610	1.210	605
21	Hàn Thuyên	II	Tô Vĩnh Diện	Hết đường nhựa	1.280	960	640	320
22	Lê Anh Xuân	II	Đường F 325	Nhà Ông Năm	2.415	1.610	1.210	605
23	Bùi Viện	II	Hoàng Xuân Hân	Trường Chinh	1.280	960	640	320
24	Nguyễn Hữu Dật	II	Tôn Thất Tùng	Hoàng Diệu	2.415	1.610	1.210	605
25	Vũ Trọng Phụng	II	Nguyễn Hữu Dật	Phan Đình Phùng	1.280	960	640	320
26	Dương Thừa Vũ	II	Lý Thường Kiệt	Hữu Nghị	2.415	1.610	1.210	605
27	Ngõ 16 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Trường Chinh	1.280	960	640	320
28	Ngõ 66 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Nhà bà Mai Phương	1.280	960	640	320
29	Ngõ 87 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Nhà ông Sơn	1.280	960	640	320
30	Ngõ 83 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Nhà ông Hiền	1.280	960	640	320
31	Ngõ 81 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Nhà ông Hiệp	1.280	960	640	320
32	Ngõ 79 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Nhà ông Sơn	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Ngõ 77 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Nhà ông Lương	1.280	960	640	320
34	Ngõ 67A Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1.280	960	640	320
35	Ngõ 65 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Nhà ông Hiền	1.280	960	640	320
36	Ngõ 33 Hữu Nghị	II	Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	1.280	960	640	320
37	Đường chưa có tên (đoạn qua Nhà Văn hóa TDP 10)	II	Nguyễn Công Hoan	Hoàng Sâm	1.280	960	640	320
38	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 mét trở lên	II			2.415	1.610	1.210	605
39	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 mét, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng	II			1.280	960	640	320
40	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định							
5.7	Phường Đức Ninh Đông	II						
1	Lê Lợi	II	Giáp Cống 10	Cầu Tây	6.730	4.710	2.020	1.140
2	Nguyễn Văn Cừ	II	Lê Lợi	Giáp Nam Lý	2.415	1.610	1.210	605
3	Thống Nhất	II	Lê Lợi	Giáp Nam Lý	10.200	5.100	2.500	1.500
4	Đường bê tông Bình Phúc	II	Lê Lợi	Vòng quanh Tổ dân phố Bình Phúc	1.280	960	640	320
5	Đoàn Hữu Trưng	II	Lê Lợi	Hết đường bê tông (Tổ dân phố Đức Trường)	1.280	960	640	320
6	Nguyễn Chí Diểu	II	Lê Lợi	Nguyễn Văn Cừ	2.415	1.610	1.210	605
7	Ngô Đức Kế	II	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Hữu Trưng	1.280	960	640	320
8	Tuyến đường chưa có tên cạnh Chùa Đại Giác	II	Thống Nhất	Sông Cầu Rào	4.000	2.200	1.240	690
9	Các tuyến đường trong khu đất thuộc quy hoạch đất ở hai bên đường Thống	II			5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Nhất							
10	Các đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng từ 6 mét trở lên.	II			2.415	1.610	1.210	605
11	Các tuyến đường còn lại đã được đầu tư cơ sở hạ tầng có chiều rộng dưới 6 mét, các tuyến đường do người dân tự đầu tư cơ sở hạ tầng; các tuyến đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng	II			1.280	960	640	320
12	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						
5.8	Phường Phú Hải	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quang Trung	II	Cầu Dài	Nhà máy Súc Sản	9.300	6.510	2.790	1.580
		II	Nhà máy Súc Sản	Giáp Quảng Ninh	6.350	3.180	1.490	850
2	Trương Định	II	Quang Trung	Lò vôi	1.280	960	640	320
3	Trần Văn Phương	II	Giáp đê Súc Sản	Nhà bà Lương	1.280	960	640	320
4	Nguyễn Trung Trực	II	Quang Trung	Bờ sông Nhật Lệ	1.280	960	640	320
5	Hoàng Hồi Khanh	II	Quang Trung	Cự Năm	1.280	960	640	320
6	Trần Thị Lý	II	Hoàng Hồi Khanh	Cự Năm	1.280	960	640	320
7	Hoàn Kim Xám	II	Quang Trung (từ nhà ông Lượng có 2 nhánh)	Trương Định (Lò vôi) - Nhà ông Hùng KV 384	1.280	960	640	320
8	Trần Khánh Dư	II	Quang Trung	Cảng cá Nhật Lệ	5.130	2.570	1.270	720
9	Đường chưa có tên	II	Quang Trung	Cầu Nhật Lệ II	5.130	2.570	1.270	720
10	Trần Ngọc Quán	II	Quang Trung	Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ	5.130	2.570	1.270	720
11	Đường chưa có tên	II	Quang Trung	Đến nhà ông Lành (Diêm Hải)	1.280	960	640	320
12	Nguyễn Tuấn	II	Quang Trung	Trạm Y tế	1.280	960	640	320
13	Đường chưa có tên	II	Quang Trung	Nhà ông Muôn (Bắc Hồng)	1.280	960	640	320
14	Trương Hán Siêu	II	Quang Trung	Nhà bà Liên (Nam Hồng)	1.280	960	640	320
15	Kim Đồng	II	Quang Trung	Ông Liền (Nam Hồng)	1.280	960	640	320
16	Đường chưa có tên	II	Trương Định	Nhà ông Ké (Phú Thượng)	1.280	960	640	320
17	Đường 22,5 m khu QH Đông Cầu Ngăn	II	Đường vào Cảng cá	Mương Cầu Ngăn	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường 14,5 m khu QH Đông Cầu Ngần	II	Đường vào Cảng cá	Mường Cầu Ngần	4.000	2.200	1.240	690
19	Cự Nẫm	II	Quang Trung	Nhà ông Tịnh (Nam Hồng)	1.280	960	640	320
20	Đặng Huy Trứ	II	Đường 14,5 m khu QH Đông Cầu Ngần	Đường 22,5 m khu QH Đông Cầu Ngần	2.415	1.610	1.210	605
21	Phó Đức Chính	II	Đường 14,5 m khu QH Đông Cầu Ngần	Đường 22,5 m khu QH Đông Cầu Ngần	2.415	1.610	1.210	605
22	Các đường nội vùng khu QH dân cư Đông Cầu Ngần còn lại	II			2.415	1.610	1.210	605
23	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						
5.9	Phường Bắc Nghĩa	II						
1	Lý Thái Tô	II	Cầu Đức Nghĩa	Giáp đường vào UBND xã Nghĩa Ninh	5.130	2.570	1.270	720
		II	Giáp đường vào UBND xã Nghĩa	Giáp ngã 3 Hà Huy Tập	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
			Ninh					
2	Hà Huy Tập	II	Đường vào Trường Trung học KTCNN QB	Lý Thái Tổ	5.130	2.570	1.270	720
3	Hoàng Quốc Việt	II	Giáp phường Đồng Sơn	Cầu Phú Vinh II	2.415	1.610	1.210	605
4	Trần Thủ Độ	II	Cầu Phú Vinh II	Hà Huy Tập	2.415	1.610	1.210	605
5	Chu Văn An	II	Lý Thái Tổ	Trường TH Kinh tế	2.415	1.610	1.210	605
6	Triệu Quang Phục	II	Hà Huy Tập	Giáp Trường THPT - CNN QB	2.415	1.610	1.210	605
7	Tô Hiến Thành	II	Ngã tư Tổ dân phố 11 (ngã tư Chó)	Lý Nhân Tông	2.415	1.610	1.210	605
8	Lý Nhân Tông	II	Chợ Cộn	Đường vào Trường THPT - CNN QB	2.415	1.610	1.210	605
9	Tạ Quang Bửu	II	Triệu Quang Phục	Đường tránh thành phố	2.415	1.610	1.210	605
10	Đường vào Lò Giết mổ gia súc	II	Lý Thái Tổ	Lò Giết mổ	1.280	960	640	320
11	Đặng Trần Côn	II	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập (cổng Tổ dân phố 6)	1.280	960	640	320
12	Đường vào Trường Bồ túc (Tổ dân phố 12)	II	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	2.415	1.610	1.210	605
13	Đường tránh thành phố	II	Giáp phường Nam Lý (Cầu Chui)	Giáp xã Đức Ninh (nhà ông Tri)	5.130	2.570	1.270	720
14	Đường Hồ Chí Minh	II	Giáp xã Thuận Đức	Giáp phường Đồng Sơn	2.415	1.610	1.210	605
15	Đường GTNT 2	II	Hoàng Quốc Việt	Cụm Tiểu thủ Công nghiệp	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường bê tông Tổ dân phố 1	II	Lý Thái Tổ	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 1	1.280	960	640	320
17	Đường bê tông Tổ dân phố 13	II	Hoàng Quốc Việt	Nhà bà Thô	1.280	960	640	320
18	Đường Tổ dân phố 9 qua trạm xá Quân đội	II	Giáp phường Nam Lý (mường nước)	Đường về Trường lái (nhà ông Hải)	1.280	960	640	320
19	Đường Tổ dân phố 10	II	Hà Huy Tập	Trường Mầm non Mỹ Cương	1.280	960	640	320
20	Phạm Ngũ Lão	II	Lý Thái Tổ (cạnh Chợ Cộn)	Nhà ông Xảo	2.415	1.610	1.210	605
21	Hồng Quang	II	Hoàng Quốc Việt	Đường Hồ Chí Minh	1.280	960	640	320
22	Nguyễn Văn Siêu	II	Tô Hiến Thành	Triệu Quang Phục	1.280	960	640	320
23	Nguyễn Gia Thiều	II	Nguyễn Văn Siêu	Triệu Quang Phục	1.280	960	640	320
24	Phan Bá Vành	II	Lý Thái Tổ (nhà bà Tính)	Lý Nhân Tông	1.280	960	640	320
25	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5.10	Phường Đồng Sơn	II						
1	Lý Thái Tổ	II	Giáp Chợ Cộn	Ngã 3 đường 15A	5.130	2.570	1.270	720
		II	Ngã 3 đường 15A	Giáp đường HCM	2.415	1.610	1.210	605
2	Hà Huy Tập	II	Giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	Lý Thái Tổ	2.415	1.610	1.210	605
3	Đường HCM	II	Giáp Nghĩa Ninh	Giáp Thuận Đức	2.415	1.610	1.210	605
4	Phạm Ngũ Lão	II	Lý Thái Tổ (cạnh Chợ Cộn)	Lý Thái Tổ (nhà ông Chu)	2.415	1.610	1.210	605
5	Nguyễn Lương Bằng	II	Lý Thái Tổ (Cây xăng)	Hết đường nhựa	1.280	960	640	320
6	Lê Hồng Phong	II	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	2.415	1.610	1.210	605
7	Hoàng Văn Thụ	II	Lê Hồng Phong	Trường Chính trị	2.415	1.610	1.210	605
8	Đường 15A	II	Lý Thái Tổ (Trường Cấp 3)	Đường HCM	2.415	1.610	1.210	605
9	Phan Đăng Lưu	II	Lý Thái Tổ	Đường HCM	1.280	960	640	320
10	Hoàng Quốc Việt	II	Lý Thái Tổ	Giáp phường Bắc Nghĩa	1.280	960	640	320
11	Nguyễn Duy Thiệu	II	Lý Thái Tổ	Hoàng Quốc Việt	1.280	960	640	320
12	Đường qua Trạm Y tế	II	Lý Thái Tổ	Đường 15 A	1.280	960	640	320
13	Đường Phú Vinh	II	Đường HCM	Nhà máy Nước Phú Vinh	1.280	960	640	320
14	Đặng Dung	II	Đường HCM	Nhà Văn hóa Tô dân phố 10	1.280	960	640	320
15	Ngô Sỹ Liên	II	Đường HCM (nhà ông Tuấn)	Đường HCM (nhà ông Khanh)	1.280	960	640	320
16	Ngô Thị Nhậm	II	Lê Hồng Phong (nhà bà Triết)	Hoàng Quốc Việt (nhà ông Lợi)	1.280	960	640	320
17	Hoành Sơn	II	Lý Thái Tổ (nhà ông Khánh)	Nhà Văn hóa Tô dân phố 6	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đoàn Chí Tuân	II	Đường HCM	Nhà Bà Bức	1.280	960	640	320
19	Nguyễn Kim Chi	II	Đường HCM (nhà ông Sơn)	Nhà bà Cúc (Tổ dân phố 11)	1.280	960	640	320
20	Đường vào chợ Đồng Sơn	II	Lý Thái Tổ	Chợ Đồng Sơn	1.280	960	640	320
21	Nguyễn Bá Ngọc	II	Lý Thái Tổ	Phạm Ngũ Lão	1.280	960	640	320
22	Đặng Thai Mai	II	Lý Thái Tổ	Lương Văn Can	1.280	960	640	320
23	Lương Văn Can	II	Hoàng Văn Thụ	Ngô Thị Nhậm	1.280	960	640	320
24	Trần Cao Vân	II	Lý Thái Tổ	Ngô Thị Nhậm	1.280	960	640	320
25	Hồng Quang	II	Đường Hồ Chí Minh		1.280	960	640	320
26	Đồng Lực	II	Đường Hồ Chí Minh		1.280	960	640	320
27	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						
5.11	Xã Đức Ninh	II						
1	Lê Lợi	II	Cầu Tây	Cầu Đức Nghĩa	5.130	2.570	1.270	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Trần Nhật Duật	II	Lê Lợi	Giáp Trường THPT - CNN QB	2.415	1.610	1.210	605
3	Nguyễn Đăng Giai	II	Mương nước Đức Thủy	Giáp đường Sắt	1.280	960	640	320
4	Phan Phú Tiên	II	Lê Lợi	Giáp Lô cốt	1.280	960	640	320
5	Phùng Khắc Hoan	II	Lê Lợi	Hết đường bê tông	1.280	960	640	320
6	Đức Phô	II	Lê Lợi	Nguyễn Đăng Giai	1.280	960	640	320
7	Võ Trọng Bình	II	Lê Lợi	Hết đường bê tông (gồm 2 nhánh phía Bắc và phía Nam đường Lê Lợi)	1.280	960	640	320
8	Trần Ninh	II	Lê Lợi	Hết khu đất ở Đồng Chài	1.280	960	640	320
9	Phan Huy Ích	II	Lê Lợi	Hết đường bê tông	1.280	960	640	320
10	Đường tránh thành phố	II	Giáp Nam Lý	Sông Lũy Thầy	5.130	2.570	1.270	720
11	Các tuyến đường thuộc khu đất ở Đồng Chài và khu đất ở chợ Đức Ninh	II			1.280	960	640	320
12	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	tuyến đường đã quy định							
5.12	Xã Lộc Ninh	II						
1	Lý Thánh Tông	II	Ngã 3 F 325	Giáp đường Cao Thắng	12.010	6.005	3.005	1.860
2	Lý Thánh Tông	II	Đường Cao Thắng	Đường 16/6 (đường vào sân bay mới mở)	6.730	4.710	2.020	1.140
		II	Đường 16/6 (đường vào sân bay mới mở)	Giáp Bồ Trạch	5.130	2.570	1.270	720
3	Hồ Biểu Chánh	II	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1A (Cây xăng)	2.415	1.610	1.210	605
4	Đường vào Nhà máy Gạch Ceramic	II	Quốc lộ 1A cũ qua Trạm Cân	Giáp đường sắt	2.415	1.610	1.210	605
5	Lê Mô Khải	II	Quốc lộ 1A	Võ Xuân Cẩn	1.280	960	640	320
6	Đường 16 - 6	II	Quốc lộ 1A	Giáp sân bay Đồng Hới	5.130	2.570	1.270	720
7	Cao Thắng	II	Lý Thánh Tông	Giáp Quang Phú	1.280	960	640	320
8	Đường vào Trường Tiểu học Số 2	II	Lý Thánh Tông	Hết khu đất ở vùng Quang Lộc	1.280	960	640	320
9	Chế Lan Viên	II	Đường Cao Thắng	Lý Thánh Tông	1.280	960	640	320
10	Hồ Tùng Mậu	II	Lý Thánh Tông	Giáp đường sắt	1.280	960	640	320
11	Trương Phúc Hùng	II	Lý Thánh Tông	Đường vào Trường Tiểu học Số 2	1.280	960	640	320
12	Khúc Hạo	II	Lý Thánh Tông	Nam Cao	1.280	960	640	320
13	Trần Nguyên Đán	II	Lý Thánh Tông	Nam Cao	1.280	960	640	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Lê Chân	II	Lý Thánh Tông	Nam Cao	1.280	960	640	320
15	Trương Phúc Phần	II	Lý Thánh Tông	Giáp Bắc Lý	1.280	960	640	320
16	Trần Táo	II	Lý Thánh Tông	Chê Lan Viên	1.280	960	640	320
17	Nam Cao	II	Trương Phúc Phần	Hồ Tùng Mậu	1.280	960	640	320
18	Cảnh Dương	II	Cao Thắng	Võ Xuân Cẩn	1.280	960	640	320
19	Võ Xuân Cẩn	II	Lê Mô Khải	Cao Thắng	1.280	960	640	320
20	Hưng Ninh	II	Cao Thắng	Võ Xuân Cẩn	1.280	960	640	320
21	Lê Lai	II	Lê Mô Khải	Võ Xuân Cẩn	1.280	960	640	320
22	Đào Duy Anh	II	Võ Xuân Cẩn	Cảnh Dương	1.280	960	640	320
23	Phạm Văn Hai	II	Cao Thắng	Võ Xuân Cẩn	1.280	960	640	320
24	Trung Thuần	II	Cao Thắng	Hàng rào sân bay Đồng Hới	1.280	960	640	320
25	Hồ Nguyên Trùng	II	Quốc lộ 1A	Đường sắt Bắc Nam	1.280	960	640	320
26	Ý Lan	II	Quốc lộ 1A	Đường chưa có tên	1.280	960	640	320
27	Các tuyến đường trong khu đất ở vùng Quang Lộc	II			1.280	960	640	320
28	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định							
5.13	Xã Quang Phú	II						
1	Trương Pháp	II	Giáp phường Hải Thành	Cao Thắng	5.130	2.570	1.270	720
		II	Cao Thắng	Giáp xã Lý Trạch	2.415	1.610	1.210	605
2	Cao Thắng	II	Giáp Lộc Ninh	Trương Pháp	2.415	1.610	1.210	605
3	Nguyễn Hữu Hào	II	Đường vào UBND xã Quang Phú	Cao Thắng	2.415	1.610	1.210	605
		II	Cao Thắng	Giáp phường Hải Thành	2.174	1.449	1.089	545
4	Đường du lịch rộng 32 mét (Khu indochina)	II			5.130	2.570	1.270	720
5	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						
5.14	Xã Nghĩa Ninh	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường HCM	II	Giáp huyện Quảng Ninh	Giáp phường Đồng Sơn	1.280	960	640	320
2	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						
5.15	Xã Thuận Đức	II						
1	Đường Hồ Chí Minh	II	Giáp phường Đồng Sơn	Cầu Lò Gạch	2.415	1.610	1.210	605
		II	Cầu Lò Gạch	Ngã ba Phú Quý	1.280	960	640	320
2	Phan Đình Phùng	II	Giáp phường Bắc Lý	Ngã ba Phú Quý	1.280	960	640	320
3	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	định							
5.16	Xã Bảo Ninh	II						
1	Trần Hưng Đạo (đường gom cầu Nhật Lệ)	II	Giáp cầu Nhật Lệ	Nguyễn Thị Định	6.005	3.005	1.860	1.100
2	Trần Hưng Đạo	II	Nguyễn Thị Định	Quảng Trường Biển	12.010	6.005	3.005	1.860
3	Đường vào Khu DL Mỹ Cảnh	II	Đường cầu Nhật Lệ	Cổng Khu Du lịch Mỹ Cảnh	12.010	6.005	3.005	1.860
4	Đường Nguyễn Thị Định	II	Khu Du lịch Mỹ Cảnh	Hết thôn Đồng Dương	1.600	1.160	810	460
		II	Thôn Sa Động (giáp thôn Đồng Dương)	Hết thôn Hà Dương	1.280	960	640	320
		II	Thôn Hà Thôn (giáp thôn Hà Dương)	Hết thôn Hà Trung	1.280	960	640	320
5	Võ Nguyên Giáp	II	Trần Hưng Đạo	Hết đường nhựa	6.730	4.710	2.020	1.140
6	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	II						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Huyện Quảng Ninh							
	Thị trấn Quán Hàu	V						
1	Trần Hưng Đạo	V	Chợ mới Quán Hàu	Buru điện	3.570	1.570	790	410
2	Trần Hưng Đạo	V	Tiếp giáp Buru điện	Tiếp giáp xã Lương Ninh	1.570	880	400	230
3	Hùng Vương	V	Cầu mới Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới xã Lương Ninh	3.570	1.570	790	410
4	Nguyễn Hữu Cánh	V	Nhà chị Huệ	Tiếp giáp địa giới xã Vĩnh Ninh	1.570	880	400	230
5	Quang Trung	V	Buru điện	Nhà ông Đạm (TK4)	1.570	880	400	230
6	Nguyễn Trãi	V	Chi nhánh Điện Lệ Ninh	Ngân hàng Nông nghiệp	1.570	880	400	230
7	Trường Chinh	V	Bảo hiểm xã hội	Hết Cửa hàng Dược	1.570	880	400	230
8	Trường Chinh	V	Tiếp giáp Cửa hàng Dược	Cồn Soi	1.050	590	230	160
9	Lê Duẩn	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đài tưởng niệm	1.570	880	400	230
10	Lê Quý Đôn	V	Bà Chiêu (TK4)	Cổng phụ chợ Quán Hàu	1.050	590	230	160
11	Trương Văn Ly	V	Nhà ông Ngọc (quán cafe Mây)	Đường Nguyễn Hữu Cánh (nhà ông Cường)	1.570	880	400	230
12	Lê Lợi	V	Trụ sở Công an huyện	Cty CN Tàu thủy QB (X 200)	1.570	880	400	230
13	Đường tránh Đồng Hới	V	Cầu mới Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới xã Lương Ninh	1.570	880	400	230
14	Nhật Lệ	V	Tiểu khu 2		1.050	590	230	160
15	Hà Văn Cách	V	Tiểu khu 6, 7		450	265	140	70
16	Đường chưa có tên	V	Công ty Công nghiệp Tàu thủy QB	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Cánh	1.050	590	230	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Hoàng Hoa Thám	V	Tiểu khu 3		1.050	590	230	160
18	Dương Văn An	V	Tiểu khu 1		450	265	140	70
19	Lâm Ủy	V	Tiểu khu 1		450	265	140	70
20	Trị Thiên	V	Tiểu khu 1		450	265	140	70
21	Phú Bình	V	Tiểu khu 2		450	265	140	70
22	Nguyễn Văn Cừ	V	Tiểu khu 3		450	265	140	70
23	Cô Tám	V	Tiểu khu 4		450	265	140	70
24	Hoàng Kế Viên	V	Tiểu khu 4		450	265	140	70
25	Bà Triệu	V	Tiểu khu 6, 7		450	265	140	70
26	Hai Bà Trưng	V	Tiểu khu 6, 7		450	265	140	70
27	Đường trong khu dân cư mới Quán Hàu	V			1.050	590	230	160
28	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	V						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Huyện Lệ Thủy							
7.1	Thị trấn Kiến Giang	V						
	ĐƯỜNG NỘI THỊ		THÔN THƯỢNG GIANG	THỊ TRẤN KIẾN GIANG				
1	Duy Tân	V	Ngã tư bưu điện	Bến đò Chợ Tréo	3.880	2.015	1.005	520
2	Hùng Vương	V	Ngã tư bưu điện	Ngã tư cầu Kiến Giang	3.880	2.015	1.005	520
3	Trần Hưng Đạo	V	Ngã 3 Ngân hàng	Hùng Vương	1.740	970	440	250
		V	Ngã ba Đường 16 mới và cũ	Trần Cao Vân	1.740	970	440	250
4	Hùng Vương	V	Trần Hưng Đạo	Cầu Phong Liên	1.740	970	440	250
5	Tây Hồ	V	Ngã tư cầu Kiến Giang	Trụ sở UBND xã Liên Thủy	1.740	970	440	250
6	Nguyễn Tất Thành	V	Ngã ba Đường 16 mới và cũ	Cầu Kiến Giang	1.740	970	440	250
7	Trần Cao Vân	V	Trần Hưng Đạo	Cầu Ngân Hàng	1.120	620	160	135
8	Mỹ Trung	V	Đường 16 mới	Khu TĐC Thượng Giang đi Tỉnh lộ 16	1.120	620	160	135
9	Trần Quốc Toàn	V	Ngô Quyền	Nguyễn Chí Diều	1.120	620	160	135
10	Nguyễn Chí Diều	V	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	1.120	620	160	135
11	Phan Đình Phùng	V	Cầu Phong Liên ven sông	Đi Chợ tréo	330	155	100	60
12	Nguyễn Trãi	V	Đường từ khu TĐC Thượng Giang	Đi trực đường Tỉnh lộ 16	1.120	620	160	135
13	Cô Tám	V	Ngô Quyền	Hùng Vương	1.120	620	160	135
14	Hàm Nghi	V	Ngô Quyền	Hùng Vương	1.120	620	160	135

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	V						
	ĐƯỜNG NỘI THỊ		THÔN XUÂN GIANG	THỊ TRẤN KIẾN GIANG				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Cổng Xuân Lai	Nguyễn Văn Trỗi	1.740	970	440	250
2	Nguyễn Viết Xuân	V	Nguyễn Văn Trỗi	Kho A39	1.740	970	440	250
3	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Viết Xuân	1.740	970	440	250
4	Lý Thường Kiệt	V	Ngã tư cầu Phong Xuân	Giáp khu TĐC ngập lụt	1.740	970	440	250
		V	Ngã tư đường vào Bệnh viện Đa khoa Lê Thủy	Cổng Quảng Cư	1.740	970	440	250
5	Nguyễn Hữu Cảnh	V	Cầu Kiến Giang	Cây xăng Xuân Thủy	1.740	970	440	250
6	Võ Văn Cẩn	V	Cầu Xuân Lai	Giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lê Thủy	1.120	620	160	135
7	Hồ Xuân Hương	V	Đường nội vùng khu TĐC	Xuân Giang đường 5 - 10,5 m	1.120	620	160	135
8	Nguyễn Viết Xuân	V	Đường gom Xuân Giang		1.120	620	160	135

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường nội thị	V	Đường khu TĐC ngập lụt		1.120	620	160	135
10	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	V						
	ĐƯỜNG NỘI THỊ		THÔN PHONG GIANG	THỊ TRẤN KIẾN GIANG				
1	Dương Văn An	V	Trụ sở UBND huyện	Giáp địa phận Phong Thủy	1.740	970	440	250
2	Đường về Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	V	Đường về nhà ĐT Võ Nguyên Giáp	Trụ sở KHH đến hết địa phận TT Kiến Giang	1.740	970	440	250
3	Hùng Vương	V	Đường từ cầu Phong Liên	Đến cầu Phong Xuân	1.740	970	440	250
4	Quang Trung	V	Trạm giồng	Phòng TC - KH đến bờ sông	1.740	970	440	250
5	Hoàng Hối Khanh	V	Đường Võ Nguyên Giáp	Đi Hà Cạn	1.120	620	160	135
6	Sào Nam	V	Đường Võ Nguyên Giáp đến Công an	Đến giáp bờ sông	1.120	620	160	135
7	23 tháng 8	V	Đường từ Nhà khách UBND huyện	Đến Huyện ủy đi hết thị trấn	1.120	620	160	135

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường nội thị	V	Khu vực nội thị còn lại		330	155	100	60
9	Các tuyến đường chưa có trong Danh mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định	V						
7.2	Thị trấn Nông Trường Lệ Ninh	V						
1	Đường nội thị	V	Đường từ nhà cô Oanh	Đến Cầu Trắng	840	350	140	80
2	Đường nội thị	V	Ngã 3 Ngân hàng khu vực	Đồn C.A TT giáp đường Hồ Chí Minh	350	140	70	50
3	Đường nội thị	V	Đường hành lang đường HCM	Nhà cô Oanh	350	140	70	50
4	Đường nội thị	V	Cầu Trắng	Cầu Thống Nhất	350	140	70	50
5	Đường nội thị	V	Ngã 3 Trường Tiểu học	Đường bê tông vào ngầm xưởng chế biến	350	140	70	50
6	Đường nội thị	V	Đường HCM từ cầu Mỹ Đức	Giáp địa phận xã Vạn Ninh	350	140	70	50
7	Đường nội thị	V	Đường nội vùng khu tái định cư	Đường 5 - 10,5 m	155	75	50	45
8	Các tuyến đường chưa có trong Danh	V						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	mục này và các tuyến đường phát sinh có hạ tầng tương đương các tuyến đường quy định trong Danh mục thì được tính như các tuyến đường đã quy định							

III. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT KHÔNG QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CỤ THỂ

1. Giá đất trong các trường hợp được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng trong tỉnh

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì xác định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng trong tỉnh (vùng đồng bằng; vùng trung du; vùng miền núi). Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư sẵn có.

2. Giá đất nông nghiệp khác

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá loại đất nông nghiệp cao nhất trong cùng khu vực.

3. Giá các loại đất phi nông nghiệp (trừ đất ở)

3.1. Giá đất thương mại, dịch vụ (có thời hạn sử dụng 70 năm):

Giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh được tính bằng 75% giá đất ở cùng đường, phố; đoạn đường, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

3.2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (có thời hạn sử dụng 70 năm): Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất ở cùng đường, phố; đoạn đường; vị trí đối với khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

3.3. Giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng giá đất ở có cùng đường, phố; đoạn đường, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

b) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng đường, phố; đoạn đường, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

c) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng đường, phố; đoạn đường, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn.

d) Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được tính bằng giá đất rừng sản xuất có cùng khu vực, vị trí.

5. Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định là giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực tương ứng với từng đường, phố; đoạn đường, khu vực, vị trí đã được quy định nơi có thửa đất đó./.

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ CHA LO
(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá đất
1	Đất SXKD phi NN trong khu công nghiệp		
1.1	Khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Đồng bằng	700
1.2	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới	Đồng bằng	650
1.3	Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La	Đồng bằng	550
1.4	Khu Công nghiệp Hòn La 2	Đồng bằng	500
1.5	Khu Công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu	Đồng bằng	600
1.6	Khu Công nghiệp Cam Liên	Đồng bằng	500
2	Đất SXKD trong Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo		
	Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo	Miền núi	140

PHỤ LỤC IV

PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, LOẠI XÃ, KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

I. NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, LOẠI XÃ, KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Phân loại đô thị: Việc xác định loại đô thị đối với đất ở đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị được thực hiện theo quy định sau:

- a) Thành phố Đồng Hới: Đô thị loại II;
- b) Thị xã Ba Đồn: Đô thị loại IV;
- c) Thị trấn Quy Đạt, thị trấn Đồng Lê, thị trấn Hoàn Lão, thị trấn Nông trường Việt Trung, thị trấn Quán Hàu, thị trấn Kiến Giang, thị trấn Nông trường Lệ Ninh: Đô thị loại V.

2. Phân loại xã: Việc xác định loại xã đối với đất nông nghiệp; đất ở tại nông thôn; đất thương mại dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được thực hiện theo 3 loại xã: đồng bằng, trung du, miền núi.

3. Phân loại khu vực

Việc xác định khu vực trong bảng giá đất đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo từng xã và thực hiện theo quy định sau:

- Khu vực 1: Là khu vực có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Các khu vực tiếp theo: Là khu vực có khả năng sinh lợi thấp hơn và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với khu vực liền kề trước đó.

* Đối với vùng ven bao gồm: Các thôn tiếp giáp với các phường thuộc thành phố Đồng Hới và trung tâm các thị trấn huyện lỵ trong tỉnh; đất ven ngã 3, ngã 4 của Tỉnh lộ, Quốc lộ 1A, giữa Quốc lộ 12A với Quốc lộ 1A, ven Quốc lộ 1A, 12A và ven các Tỉnh lộ, ven bến cảng, sân bay do Trung ương và tỉnh quản lý; đất trong khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế không nằm trong đô thị.

4. Phân loại vị trí

4.1. Đối với đất nông nghiệp: Bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất làm muối và đất nông nghiệp khác thì việc xác định vị trí đất theo từng đơn vị hành chính căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm theo quy định sau:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 4 vị trí.

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm không quá 500 mét;

+ Điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi có lợi thế cho sản xuất, kinh doanh.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

b) Đất rừng sản xuất được phân theo 2 vị trí.

- Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã và cách mép đường không quá 800 mét.

- Vị trí 2: Đất nằm ở các vị trí còn lại.

c) Đất làm muối được phân theo 2 vị trí:

- Vị trí 1: Giáp và cách đường giao thông không quá 50 mét.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

4.2. Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thì việc xác định vị trí đất theo từng đường, đoạn đường hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất;

- Các vị trí tiếp theo: Là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

4.3. Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thì việc xác định vị trí đất trong từng đường, phố; đoạn đường, đoạn phố căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực theo quy định sau:

- Vị trí 1: Áp dụng với đất ở liền cạnh đường phố (mặt tiền), có chiều rộng trên 3,5 mét.
- Vị trí 2: Áp dụng với các lô đất ở trong ngõ, hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, các lô đất ở liền cạnh đường phố (mặt tiền) có chiều rộng từ 3 mét đến 3,5 mét (xe ô tô vào được).
- Vị trí 3: Áp dụng với các lô đất ở trong ngõ, hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, các lô đất ở liền cạnh đường phố (mặt tiền) có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét (xe ô tô không vào được).
- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém.

5. Việc áp dụng hệ số tăng giảm ở các lô đất ở, đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc khu vực nội thành phố, thị xã, thị trấn; vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch.

- Những lô đất phi nông nghiệp có hai mặt liền cạnh với 2 đường trong khoảng cách 50 mét (2 mặt tiền) thì loại đường được áp dụng để xác định giá đất là đường có mặt chính của lô đất theo quy hoạch được áp dụng hệ số 1,2 (tăng 20%) đối với đường có chiều rộng từ 10,5 mét trở lên; đối với đường có chiều rộng dưới 10,5 mét áp dụng hệ số 1,1 (tăng 10%). Chỉ áp dụng hệ số tăng đối với những lô đất có hai mặt liền cạnh với hai đường phố có chiều rộng lớn hơn 3,5 mét và đã có cơ sở hạ tầng.
- Trên cùng một loại đường, những lô đất có hướng chính là các hướng Đông, Nam, giữa hướng Đông và Nam được áp dụng hệ số 1,1 (tăng 10%) so với giá đất tương ứng của loại đường đó.
- Những lô đất nằm xa khu vực trung tâm huyện lỵ, xa khu vực kinh doanh, buôn bán hơn mức trung bình thì tùy theo mức độ xa gần để tính hệ số từ 0,8 đến 1,0 so với giá đất của loại đường đó.
- Trên cùng một trục đường được phân thành nhiều đoạn đường khác nhau để tính giá đất thì những lô đất nằm ở vị trí chuyển tiếp trong khoảng cách 50,0 mét từ đoạn đường có giá đất cao hơn sang đoạn đường có giá đất thấp hơn thì được áp dụng hệ số bằng 1,05 (tăng 5%) so với giá đất tương ứng của đoạn đường áp dụng cho lô đất đó.
- Đối với các lô đất ở có chiều sâu thì cứ 25,0 mét được tính lùi lại một vị trí trên cùng một loại đường.
- Đối với các lô đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có chiều sâu thì cứ 50m được tính lùi lại một vị trí trên cùng một loại đường./.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, LOẠI XÃ, TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Thứ tự	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Loại xã (ĐB, TD, MN)
A	Các phường, thị trấn		

I	Huyện Minh Hóa Thị trấn Quy Đạt	V	
II	Huyện Tuyên Hóa Thị trấn Đồng Lê	V	
III	Thị xã Ba Đồn	IV	
1	Phường Ba Đồn	IV	
2	Phường Quảng Long	IV	
3	Phường Quảng Thọ	IV	
4	Phường Quảng Phong	IV	
5	Phường Quảng Thuận	IV	
6	Phường Quảng Phúc	IV	
IV	Huyện Bố Trạch		
1	Thị trấn Hoàn Lão	V	
2	Thị trấn nông trường Việt Trung	V	
V	Thành phố Đồng Hới	II	
1	Phường Hải Thành	II	
2	Phường Đồng Phú	II	
3	Phường Bắc Lý	II	
4	Phường Đồng Mỹ	II	
5	Phường Nam Lý	II	
6	Phường Hải Đình	II	
7	Phường Đồng Sơn	II	
8	Phường Phú Hải	II	
9	Phường Bắc Nghĩa	II	
10	Phường Đức Ninh Đông	II	
VI	Huyện Quảng Ninh		
1	Thị trấn Quán Hàu	V	
VII	Huyện Lệ Thủy		
1	Thị trấn Kiến Giang	V	
2	Thị trấn nông trường Lệ Ninh	V	
B	Các xã		
I	Huyện Minh Hóa: 15 xã		
1	Xã Dân Hóa		Miền núi
2	Xã Trọng Hóa		Miền núi
3	Xã Hóa Phúc		Miền núi
4	Xã Hồng Hóa		Miền núi
5	Xã Hóa Thanh		Miền núi

6	Xã Hóa Tiến		Miền núi
7	Xã Hoá Hợp		Miền núi
8	Xã Xuân Hóa		Miền núi
9	Xã Yên Hóa		Miền núi
10	Xã Minh Hóa		Miền núi
11	Xã Tân Hóa		Miền núi
12	Xã Hóa Sơn		Miền núi
13	Xã Quy Hóa		Miền núi
14	Xã Trung Hóa		Miền núi
15	Xã Thượng Hóa		Miền núi
II	Huyện Tuyên Hóa: 19 xã		
1	Xã Tiến Hóa		Miền núi
2	Xã Hương Hóa		Miền núi
3	Xã Kim Hóa		Miền núi
4	Xã Thanh Hóa		Miền núi
5	Xã Thanh Thạch		Miền núi
6	Xã Thuận Hóa		Miền núi
7	Xã Lâm Hóa		Miền núi
8	Xã Lê Hóa		Miền núi
9	Xã Sơn Hóa		Miền núi
10	Xã Đồng Hóa		Miền núi
11	Xã Ngư Hóa		Miền núi
12	Xã Nam Hóa		Miền núi
13	Xã Thạch Hóa		Miền núi
14	Xã Đức Hóa		Miền núi
15	Xã Phong Hóa		Miền núi
16	Xã Mai Hóa		Miền núi
17	Xã Châu Hóa		Miền núi
18	Xã Cao Quảng		Miền núi
19	Xã Văn Hóa		Miền núi
III	Huyện Quảng Trạch: 18 xã		
1	Xã Quảng Hợp		Miền núi
2	Xã Quảng Kim		Miền núi
3	Xã Quảng Châu		Miền núi
4	Xã Quảng Thạch		Miền núi
5	Xã Quảng Tiến		Miền núi

6	Xã Cảnh Hóa		Miền núi
7	Xã Quảng Liên		Miền núi
8	Xã Quảng Phương		Đồng bằng
9	Xã Quảng Đông		Đồng bằng
10	Xã Quảng Phú		Đồng bằng
11	Xã Quảng Lưu		Đồng bằng
12	Xã Quảng Tùng		Đồng bằng
13	Xã Cảnh Dương		Đồng bằng
14	Xã Quảng Hưng		Đồng bằng
15	Xã Quảng Xuân		Đồng bằng
16	Xã Quảng Trường		Đồng bằng
17	Xã Phù Hóa		Đồng bằng
18	Xã Quảng Thanh		Đồng bằng
IV	Thị xã Ba Đồn: 10 xã		
1	Xã Quảng Sơn		Miền núi
2	Xã Quảng Trung		Đồng bằng
3	Xã Quảng Tiên		Đồng bằng
4	Xã Quảng Tân		Đồng bằng
5	Xã Quảng Hải		Đồng bằng
6	Xã Quảng Lộc		Đồng bằng
7	Xã Quảng Thủy		Đồng bằng
8	Xã Quảng Văn		Đồng bằng
9	Xã Quảng Hoà		Đồng bằng
10	Xã Quảng Minh		Đồng bằng
V	Huyện Bố Trạch: 28 xã		
1	Xã Xuân Trạch		Miền núi
2	Xã Lâm Trạch		Miền núi
3	Xã Liên Trạch		Miền núi
4	Xã Phúc Trạch		Miền núi
5	Xã Thượng Trạch		Miền núi
6	Xã Sơn Lộc		Miền núi
7	Xã Hưng Trạch		Miền núi
8	Xã Sơn Trạch		Miền núi
9	Xã Phú Định		Miền núi
10	Xã Tân Trạch		Miền núi
11	Xã Mỹ Trạch		Trung du

12	Xã Cự Nẫm		Trung du
13	Xã Phú Trạch		Trung du
14	Xã Tây Trạch		Trung du
15	Xã Hoà Trạch		Trung du
16	Xã Hạ Trạch		Đồng bằng
17	Xã Bắc Trạch		Đồng bằng
18	Xã Thanh Trạch		Đồng bằng
19	Xã Hải Trạch		Đồng bằng
20	Xã Đồng Trạch		Đồng bằng
21	Xã Đức Trạch		Đồng bằng
22	Xã Vạn Trạch		Đồng bằng
23	Xã Hoàn Trạch		Đồng bằng
24	Xã Trung Trạch		Đồng bằng
25	Xã Đại Trạch		Đồng bằng
26	Xã Nhân Trạch		Đồng bằng
27	Xã Nam Trạch		Đồng bằng
28	Xã Lý Trạch		Đồng bằng
VI	Thành phố Đồng Hới: 6 xã		
1	Xã Quang Phú		Đồng bằng
2	Xã Lộc Ninh		Đồng bằng
3	Xã Bảo Ninh		Đồng bằng
4	Xã Nghĩa Ninh		Đồng bằng
5	Xã Thuận Đức		Đồng bằng
6	Xã Đức Ninh		Đồng bằng
VII	Huyện Quảng Ninh: 14 xã		
1	Xã Trường Sơn		Miền núi
2	Xã Trường Xuân		Miền núi
3	Xã Lương Ninh		Đồng bằng
4	Xã Vĩnh Ninh		Đồng bằng
5	Xã Võ Ninh		Đồng bằng
6	Xã Hải Ninh		Đồng bằng
7	Xã Hàm Ninh		Đồng bằng
8	Xã Duy Ninh		Đồng bằng
9	Xã Gia Ninh		Đồng bằng
10	Xã Hiền Ninh		Đồng bằng
11	Xã Tân Ninh		Đồng bằng

12	Xã Xuân Ninh		Đồng bằng
13	Xã An Ninh		Đồng bằng
14	Xã Vạn Ninh		Đồng bằng
VIII	Huyện Lệ Thủy: 26 xã		
1	Xã Ngân Thủy		Miền núi
2	Xã Thái Thủy		Miền núi
3	Xã Kim Thủy		Miền núi
4	Xã Trường Thủy		Miền núi
5	Xã Văn Thủy		Miền núi
6	Xã Lâm Thủy		Miền núi
7	Xã Hồng Thủy		Đồng bằng
8	Xã Ngư Thủy Bắc		Đồng bằng
9	Xã Hoa Thủy		Đồng bằng
10	Xã Thanh Thủy		Đồng bằng
11	Xã An Thủy		Đồng bằng
12	Xã Phong Thủy		Đồng bằng
13	Xã Cam Thủy		Đồng bằng
14	Xã Sơn Thủy		Đồng bằng
15	Xã Lộc Thủy		Đồng bằng
16	Xã Ngư Thủy Trung		Đồng bằng
17	Xã Liên Thủy		Đồng bằng
18	Xã Hưng Thủy		Đồng bằng
19	Xã Dương Thủy		Đồng bằng
20	Xã Tân Thủy		Đồng bằng
21	Xã Phú Thủy		Đồng bằng
22	Xã Xuân Thủy		Đồng bằng
23	Xã Mỹ Thủy		Đồng bằng
24	Xã Ngư Thủy Nam		Đồng bằng
25	Xã Mai Thủy		Đồng bằng
26	Xã Sen Thủy		Đồng bằng

III. QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ PHÂN LOẠI KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

HUYỆN MINH HÓA

1. XÃ DÂN HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã (từ cầu Cha Quang đến đường vào bản Ba Loóc).

Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền hai bên đường Xuyên Á.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các điểm còn lại dọc tuyến đường Xuyên Á.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền hai bên đường Xuyên Á.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã xếp vào vị trí 4.
Khu vực vùng ven	
Khu vực vùng ven khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh.	
Khu vực 3	Đường Xuyên Á thuộc vùng quy hoạch Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh.
Vị trí 3	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á thuộc vùng quy hoạch Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh.
Vị trí 4	Dãy sau mặt tiền hai bên đường Xuyên Á thuộc vùng quy hoạch Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh.

2. XÃ TRỌNG HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Bản La Trọng và dọc đường Xuyên Á.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á.
Vị trí 2	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã xếp vào vị trí 4.

3. XÃ HÓA PHÚC

Khu vực nông thôn	
Khu vực 3	Thôn Kiên Trinh.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường thôn.
Vị trí 2	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Dọc tuyến đường Xuyên Á: Thôn Sy.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á.
Vị trí 2	Dãy sau hai bên mặt tiền đường Xuyên Á; mặt tiền hai bên đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

4. XÃ HỒNG HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 3	Các khu vực trên địa bàn xã (trừ khu vực vùng ven).
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường thôn.
Vị trí 2	Các vị trí còn lại.

Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Ngã 3 Sông (từ trạm kiểm lâm đến chân dốc Càng).
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường từ trạm kiểm lâm đến chân dốc Càng.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường từ trạm kiểm lâm đến chân dốc Càng.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2.
Khu vực 2	Độc tuyến đường Xuyên Á: Từ trạm Kiểm Lâm đến đập Rục và xóm Cầu Roòng; từ chân dốc Càng đến ngã ba đường Xuyên Á và Quốc lộ 12A; từ đập Rục đến Hóa Phúc.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên dọc tuyến đường Xuyên Á.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường Xuyên Á.
Vị trí 3	Mặt tiền đường liên thôn và các vị trí còn lại.

5. XÃ HÓA THANH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Độc đường Hồ Chí Minh (từ địa giới xã Hóa Tiến đến trước nhà bà Hoa; thôn Thanh Long và Thanh Lâm).
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Thôn Thanh Sơn và Thanh Tân.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn, đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền hai bên đường liên thôn và đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Độc đường Hồ Chí Minh (từ địa giới huyện Tuyên Hóa đến nhà bà Hoa; Độc đường Xuyên Á từ ngã ba Khe Ve đến cầu Khe Ve).
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường hai tuyến đường trên.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền hai tuyến đường trên.

6. XÃ HÓA TIẾN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Độc đường liên thôn: Thôn Yên Hòa.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Độc đường liên thôn: Thôn Yên Thái và Yên Thành.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

Khu vực 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường thôn.
Vị trí 2	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Áp dụng tính giá tại khu vực đầu mỗi giao thông: Từ khu vực ngã 3 Hóa Tiến đi Hóa Phúc đến địa giới Hóa Thanh và từ đường HCM đến ngầm tràn khe Trầy.	
Khu vực 3	
Vị trí 1	Mặt tiền đường HCM; đường từ ngầm tràn khe Trầy đến đường HCM.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền hai bên đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

7. XÃ HÓA HỢP

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Độc tuyến đường Hồ Chí Minh: Thôn Tân Bình.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 2	Dãy sau hai bên mặt tiền đường Hồ Chí Minh; đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền hai bên đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

8. XÃ XUÂN HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Thôn Cây Đa.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Phía sau dãy mặt tiền trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

9. XÃ YÊN HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Độc đường Quốc lộ 12A: Từ ngã 3 đường đi thôn Tân Lợi đến địa giới Hồng Hóa; từ trụ sở UBND xã cũ đến thôn Yên Nhất; từ QL 12A đến Trường Mầm non Tân Lợi.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường QL 12A và các tuyến đường trên.
Vị trí 2	Dãy sau hai bên đường QL 12A và các tuyến đường trên.

Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các thôn: Yên Định, Yên Nhất, Tân Tiến, Kiều Tiến và khu vực còn lại thuộc thôn Yên Thắng, thôn Tân Lợi; từ thôn Tân Tiến đến Trường Tiểu học Tân Kiều.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn, đường thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn, đường thôn.
Vị trí 3	Vị trí còn lại.
Khu vực 3	Thôn Yên Bình và Tân Sơn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Áp dụng tính giá tại vùng ven thị trấn Quy Đạt: Vùng Đồng Vàng.	
Khu vực 1	Từ địa giới thị trấn Quy Đạt đến Hạng 3 giao thông.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường QL 12A.
Vị trí 2	Dãy sau liền kề dãy mặt tiền đường QL 12A.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Từ Hạng 3 giao thông đến ngã ba đường đi Tân Lợi.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường QL 12A.
Vị trí 2	Dãy sau liền kề dãy mặt tiền đường QL 12A.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Từ Quốc lộ 12C đến trường THCS Yên Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường.
Vị trí 2	Dãy sau liền kề dãy mặt tiền.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

10. XÃ MINH HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Từ cầu Thu Thi đến xã Quy Hóa (khu vực Tân Lý).
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên Quốc lộ 12A..
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền Quốc lộ 12A.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Thôn 1, 2, 3, 4 Kim Bảng; thôn Lạc Thiện.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn, đường IFAD.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn và đường IFAD.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Thôn 5 Kim Bảng.

Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền đường thôn..
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

11. XÃ TÂN HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Thôn Cổ Liêm, thôn Yên Thọ 1 và thôn Yên Thọ 2.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn; đường IFAD.
Vị trí 2	Dãy phía sau dãy mặt tiền hai bên đường liên thôn; đường IFAD.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
Vị trí 1	Mặt tiền đường IFAD của thôn 3 và thôn 4 Yên Thọ.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường IFAD; Mặt tiền hai bên đường thôn 5.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

12. XÃ HÓA SƠN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Các bản Đặng Hóa, Thuận Hóa, Lương Năng và Hóa Lương.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
Khu vực 3	Bản Tăng Hóa
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường thôn.
Vị trí 2	Các vị trí còn lại

13. XÃ QUY HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Độc tuyến Quốc lộ 12A từ cầu Sụ đến địa giới xã Minh Hóa và độc tuyến đường I Phắc từ ngầm tràn Thanh Long đến địa giới xã Minh Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên hai tuyến đường trên.
Vị trí 2	Dãy thứ 2 sau mặt tiền hai tuyến đường trên.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại thuộc thôn 3 Thanh Long.
Khu vực 2	Độc hai bên tuyến đường IFAD (từ ngầm tràn Thanh Long đến địa giới Minh Hóa).
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường IFAD và mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường IFAD và đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường liên thôn.

Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn và mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Áp dụng tính giá tại vùng ven thị trấn Quy Đạt: Thôn 1 Thanh Long.	
Khu vực 2	Trục đường QL 12A từ địa giới thị trấn Quy Đạt đến trụ sở UBND xã Quy Hóa và đường IFAD từ nhà ông Bính đến nhà ông Hồng.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên hai tuyến đường trên.
Vị trí 2	Dãy thứ hai sau mặt tiền hai tuyến đường trên.
Khu vực 3	Các vị trí còn lại thuộc thôn 1.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

14. XÃ TRUNG HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Độc tuyến đường Hồ Chí Minh: Từ nhà ông Hưng đến cầu Khe Rinh và từ đường HCM đến Trạm Y tế.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Hồ Chí Minh; đường HCM đến Trạm Y tế.
Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền đường Hồ Chí Minh; đường HCM đến Trạm Y tế; Đường Hồ Chí Minh từ ngã Rinh đến địa giới xã Thượng Hóa và từ ngã 3 Pheo đến địa giới xã Hóa Hợp.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các thôn: Bình Minh 2, Tiền Phong 1, Tiền Phong 2 và phần còn lại của thôn Liên Hóa 1 và Liên Hóa 2.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên của các tuyến đường QL 12A (trừ đoạn ngã 3 Pheo đến đỉnh dốc Dân tộc); đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền các tuyến đường QL 12A (trừ đoạn ngã 3 Pheo đến đỉnh dốc Dân tộc); đường thôn.
Khu vực 3	Các khu vực: Thôn Thanh Liêm 1, Thanh Liêm 2, Bình Minh 1 và Yên Phú.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau hai bên trục đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Áp dụng tính giá tại khu vực đầu mối giao thông: Vùng QH ngã ba Pheo.	
Khu vực 2	Đường QL12A và đường Hồ Chí Minh trong vùng quy hoạch.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường từ ngã 3 Pheo đến đỉnh dốc Dân Tộc.
	Mặt tiền hai bên đường từ ngã 3 Pheo đến nhà ông Hồng thôn Liêm Hóa 2.
Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền từ ngã 3 Pheo đến đỉnh dốc Dân Tộc.
	Dãy sau dãy mặt tiền từ ngã 3 Pheo đến nhà ông Hồng.

Vị trí 3	Các địa điểm còn lại
----------	----------------------

15. XÃ THUỶ HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Độc đường Hồ Chí Minh từ ranh giới giáp xã Trung Hóa đến ngã 3 đường vào Rục và thôn Khai Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường HCM.
Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền đường Hồ Chí Minh; mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Độc tuyến đường Hồ Chí Minh các thôn: Phú Nhiêu, Tiến Hóa, bản Phú Minh; phần còn lại của thôn Quyền và thôn Quang.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường Hồ Chí Minh; đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường Hồ Chí Minh và mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã: Bản Ôn, Moò Ô, Yên Hợp và một phần thôn Phú Nhiêu.
Vị trí 1	Không có
Vị trí 2	Mặt tiền hai bên trục đường thôn, đường bản.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại

HUYỆN TUYỀN HÓA

1. XÃ TIẾN HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn dọc Quốc lộ 12A giáp xã Cảnh Hóa đến giáp xã Mai Hóa mỗi bên cách 50 m; đường liên thôn từ giáp xã Mai Hóa đến ngã tư đường từ Quốc lộ 12A (gần cầu Khiên) vào thôn Trung Thủy; đường từ Quốc lộ 12A vào ngã tư thôn Trung Thủy; ranh giới xã Mai Hóa dọc theo hói Cồn Nậy ra sông Gianh về đến hói Cuồi đến cầu Khiên; Độc đường Quốc Lộ 12A đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh từ giáp xã Mai Hóa đến giáp xã Cảnh Hóa mỗi bên cách 50 m.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Quốc lộ 12A và các trục đường chính nối Quốc lộ 12A đến tuyến đường liên thôn nối từ ranh giới xã Mai Hóa đến ngã tư thôn Trung Thủy; tuyến đường nối Quốc lộ 12A ra bến đò chợ Cuồi.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Khu vực đất có ranh giới được xác định: Tuyến đường liên thôn từ ngã tư thôn Trung Thủy đến nhà máy xi măng Sông Gianh vòng phía sau hàng rào nhà máy xi măng Sông Gianh đến ranh giới xã Cảnh Hóa; dọc ranh giới xã Cảnh Hóa đến sông Gianh; Quốc lộ 12A từ cầu Khiên đến đường bê tông ra trạm nghiền đá nhà máy xi măng đi ra lạch sông Gianh đến

	ranh giới xã Cảnh Hóa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường chính nối Quốc lộ 12A.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

2. XÃ HUƠNG HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất nằm ven tuyến đường QL 15A cũ từ thôn Tân Đức 1 đến thôn Tân Ấp; đất ven đường từ nhà ông Lê Minh Đức thôn Tân Đức 1 đến bãi hàng ga La Khê; đất ven đường đi thủy điện Hồ Hồ từ nhà ông Khoa đến đê cây Trâm cũ; đất nằm ven đường liên thôn từ đường QL15A cũ đến nhà ông Đinh Xuân Liêu thôn Tân Ấp.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất nằm theo tuyến đường từ cầu sắt Tân Đức đến nhà ông Lê Minh Đức; ven tuyến đường từ chợ La Khê đến đường liên thôn đi Tân Đức 2; ven tuyến đường liên thôn từ nhà ông Dương Linh Năm thôn Tân Đức 1 đến nhà ông Xuân thôn Tân Đức 2; ven đường liên thôn từ thôn Tân Đức 2 đến thôn Tân Đức 3; ven đường bê tông từ đường 15A cũ đến nhà anh Trân thôn Tân Đức 4; ven tuyến đường từ đường 15A cũ đến hết nhà ông Chứng thôn Tân Đức 4; ven đường liên thôn từ nhà ông Đinh Xuân Liêu thôn Tân Ấp đến hết nhà ông Tuyên thôn Tân Sơn; ven đường Quốc lộ 15A từ đường Hồ Chí Minh đến mở khai thác quặng sắt của CTCP Thái Nguyên.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven đường Hồ Chí Minh từ giáp huyện Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh) đến giáp ngã 3 QL15.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh.

3. XÃ KIM HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn tuyến đường từ nhà bà Tịnh đến hết nhà anh Khấn; đường từ nhà bà Hoan đến hết nhà ông Hòe (thôn Kim Lũ 2); đường từ nhà ông Việt đến lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2); đường từ nhà ông Khóa vào lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Tuyến đường từ cổng chợ Đò Vàng đến hết nhà anh Thành (thôn Kim Thủy); đường từ nhà bà Hoan đến hết nhà bà Đậu (thôn Kim Thủy); đường từ nhà ông Luật đến hết nhà ông Hồng (thôn Kim Thủy); đường từ nhà ông Tuấn đến hết nhà bà Thanh (thôn Kim Thủy); đường từ nhà ông Cao Hòa đến hết nhà ông Sơn (thôn Kim Trung); đường từ nhà ông Tiến đến hết nhà ông Đình; đường từ nhà ông Diệu đến hội trường thôn Kim Ninh; đường từ nhà bà Hà đến hết nhà ông Lự (thôn Kim Lịch).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 15 từ cầu Đò Vàng đến hết nhà ông Quyền thôn Kim Lịch.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 15 từ đồi trọc Đồng Giếng đến cầu khe Đeng.
Vị trí 2	Ven Quốc lộ 15 từ cầu Đò Vàng đến đồi trọc Đồng Giếng; tuyến đường 15 từ cầu Khe Đeng đến hết nhà ông Quyền (thôn Kim Lịch).

4. XÃ THANH HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Đất ở nằm từ tuyến đường Hồ Chí Minh đến nương công chào thôn 3 Thanh Lạng; đường từ ngã tư nhà ông Chế đến trường THCS; đường Hồ Chí Minh vào xung quanh trường cấp 2-3 Bắc Sơn; đường Hồ Chí Minh

	vào trường Mầm non Bắc Sơn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường Hồ Chí Minh từ ranh giới xã Hương Hóa đến ranh giới xã Lâm Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh từ ngã 3 đường vào bản Hà đến Bắc cầu Hà.
Vị trí 2	Mặt tiền đường từ Nam cầu Hà đến hết nhà ông Quảng, ông Trị; từ ngã 3 vào bản Hà đến chân động Hà.
Vị trí 3	Các vị trí ven đường Hồ Chí Minh còn lại.

5. XÃ THANH THẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh vào UBND xã đi lên giáp với ranh giới xã Thanh Hóa; đường từ nhà bà Sắc đến trường Mầm non thôn 1; đường từ ngã ba nhà ông Thanh về đến ngã 3 nhà ông Hòe; đường từ nhà ông Hòe đến trường Mầm non thôn 3; đường từ trường Mầm non thôn 3 đến ngã 3 nhà ông Bá; đường từ nhà ông Bá đến ngã ba nhà ông Diện; từ ngã ba nhà ông Bá vòng về xóm ông Hùng xuống cầu Thanh Thạch; đường từ ngã ba UBND xã đến hết nhà anh Hải; đường trước cửa nhà thờ vào hết nhà anh Thu; tuyến đường nhánh Khe Dài; đường nhánh từ nhà anh Đạo đến Cúp Đá.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

6. XÃ THUẬN HÓA

Khu vực nông thôn

Khu vực 1	Độc đường nối từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Lào từ cầu Ba Tâm đến ngã 3 đường giao thông nông thôn 2.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven tuyến đường từ giáp thị trấn Đồng Lê đi xã Đồng Hóa (từ nhà anh Xuân Bắc đến lèn Xuân Canh); tuyến đường nông thôn 2 (từ ngã 3 đường nối từ cảng Vũng Áng - Biên giới Việt Lào đến trụ sở UBND xã).
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven đường Xuyên Á từ cầu Ba Tâm đến giáp ngã 3 đường giao thông nông thôn 2.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường.

7. XÃ LÂM HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Đất ở nông thôn tuyến đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến hết thôn 1
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven đường Hồ Chí Minh từ giáp xã Thanh Hóa đến giáp huyện Minh Hóa.
Vị trí 2	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh từ ngã 3 đường vào UBND xã đến phía Bắc cầu khe Núng.
Vị trí 3	Các vị trí ven đường Hồ Chí Minh còn lại.

8. XÃ LÊ HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven tuyến đường giao thông nông thôn 2; tuyến đường từ nhà ông Mai Linh đến đường giao thông nông thôn 2 (thôn Tiền Phong); 2 tuyến đường bê tông thôn Thượng Phong; tuyến đường giao thông nông thôn 2 (thôn Quảng Hóa); tuyến đường từ Quốc lộ 15A đến hết nhà anh Nguyễn Thế Cường; tuyến đường bê tông từ Quốc lộ 15A đến hết nhà anh Hối; tuyến đường từ Quốc lộ 15A đến hết nhà ông Bùi Gia Lai; tuyến đường từ Quốc lộ 15A đi mỏ sét; tuyến đường từ Quốc lộ 15A đến giáp đường nối từ cảng Vũng Áng đi biên giới Việt Lào; tuyến đường từ Quốc lộ 15A đi thôn Yên Xuân; tuyến đường giao thông nông thôn 2 thôn Yên Xuân; tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hương đến hết nhà ông Đinh Tự; tuyến đường từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Xuân Thắng đến hết nhà ông Đinh Thanh Lánh; tuyến đường đi thôn Đồng Lê. Các trục đường liên thôn, nội thôn tiếp giáp với Quốc lộ 15A cách dưới 150 m.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 15 từ giáp ranh giới thị trấn Đồng Lê đến cầu Đò Vàng; Ven đường Xuyên Á từ giáp ranh giới thị trấn Đồng Lê đến giáp ranh giới xã Thuận Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường nói trên.

9. XÃ SƠN HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Các lô đất gần trung tâm UBND xã, gần các trường học; tuyến đường nối Quốc lộ 12A đi eo Đại Hòa; các trục đường chính nối Quốc lộ 12A (đối diện với tuyến đường sắt) đến dưới 200 m.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Mặt tiền Quốc lộ 12A đoạn từ giáp thị trấn Đồng Lê đến hết nhà ông Viện.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Khu vực 3	Mặt tiền Quốc lộ 12A đoạn từ nhà ông Viện đến giáp xã Nam Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.

10. XÃ ĐỒNG HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn khu vực Cỏ May thôn Đại Sơn; dọc tuyến đường IFAD từ ngã 3 nhà anh Thú (thôn Đông Giang) đến hết nhà bà Phong (thôn Đông Giang); khu vực chợ Còi; dọc tuyến đường IFAD từ vườn nhà anh Tiến đến cầu Còi; tuyến đường từ eo Đại Hòa đi thôn Đại Sơn đến hết vườn ông Danh thôn Đại Sơn; tuyến đường từ nhà anh Dạy (thôn Đông Giang) đến hết nhà anh Tiến.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Tuyến đường IFAD từ hết nhà ông Danh thôn Đại Sơn đến giáp ranh giới xã Thuận Hóa; tuyến đường IFAD từ cầu Còi đến giáp xã Thạch Hóa; tuyến đường bê tông từ hết nhà bà Phong thôn Đông Giang đến giáp đường bê tông thôn Thuận Hoan; tuyến đường từ nhà anh Sơn thôn Thuận Hoan qua ngã ba Cây Xoài, qua eo Ớt đến giáp đường sắt Bắc Nam; đường nội thôn từ hội trường thôn Đại Sơn đến hết nhà ông Tiệp; đường nội thôn từ ngã tư thôn Đại Sơn đến cầu Đồng Lạc; đường nội thôn từ vườn ông Tân đến hết nhà bà Niềm thôn Đông Giang.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

11. XÃ NGƯ HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Đất ở khu vực trung tâm xã, các trường học và các trục đường chính của xã tại thôn 4 và thôn 5.

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

12. XÃ NAM HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Phía Nam Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường nội thôn (trục chính) nối Quốc lộ 12A cách Quốc lộ 12A đến 200 m.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường nội thôn (trục chính) nối Quốc lộ 12A cách Quốc lộ 12A từ trên 200 m đến 300 m.
Vị trí 3	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường nội thôn (trục chính) nối Quốc lộ 12A tiếp giáp vị trí 2 đến hết khu dân cư.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các tuyến đường nội thôn còn lại của khu vực phía Nam đường Quốc lộ 12A và các tuyến đường nội thôn, liên thôn khu vực phía Bắc Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường nội thôn, liên thôn (trục chính).
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Mặt tiền Quốc lộ 12A đoạn từ giáp xã Đức Hóa đến giáp xã Sơn Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.

13. XÃ THẠCH HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Tuyến đường liên xã từ nhà bà Lương thôn Đạm Thủy 3 đến ranh giới xã Đồng Hóa và các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường liên xã từ vườn bà Lương - thôn Đạm Thủy 3 đến hết vườn ông Lê Huy Thông - thôn 1 Thiết Sơn.
Vị trí 2	Đất có vị trí mặt tiền đường liên xã từ vườn ông Thông thôn 1 Thiết Sơn đến tiếp giáp ranh giới xã Đồng Hóa. Đất có vị trí tiếp giáp đường liên thôn trục đường từ nhà ông Nguyễn Khánh thôn 1 Thiết Sơn đến hết vườn ông Lê Hóa thôn Hồng Sơn; Từ vườn ông Nguyễn Thọ thôn Cao Sơn đến hết vườn ông

	Trần Trung thôn 1 Thiết Sơn; Tuyến đường từ bến đò thôn Huyền Nụ đi Quốc lộ 12A (đường Hung Bò).
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường nội thôn (trừ khu vực Ba Cồn, Phú Hội).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Khu vực Ba Cồn, Phú Hội.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường nội thôn.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.

14. XÃ ĐỨC HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trục đường từ Quốc lộ 12A đến hết nhà ông Thanh; Quốc lộ 12A đi chợ Gát đến hết nhà ông Tuấn; Quốc lộ 12A đi ga Ngọc Lâm; đường xung quanh ga Ngọc Lâm; Quốc lộ 12A đi chợ ga Ngọc Lâm; đường xung quanh chợ ga Ngọc Lâm; đường từ Quốc lộ 12A đến trạm y tế; đường liên xã từ Quốc lộ 12A đến hết nhà ông Túy; xung quanh trường tiểu học Đức Phú; xung quanh trường THCS Đức Hóa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đường liên thôn từ vườn ông Thanh đến hết vườn ông Vượng; tuyến từ cầu ông Vận đến hết thôn Kinh Trừng; tuyến từ cầu ông Mười đến giáp vườn ông Túy; tuyến đường liên xã từ vườn ông Túy đến hết thôn Cồn Cam.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A từ đường vào trụ sở xã đến giáp đường sắt Bắc Nam.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A từ đường sắt Bắc Nam đến giáp xã Nam Hóa; từ đường vào trụ sở xã đến giáp xã Phong Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.

15. XÃ PHONG HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn dọc tuyến đường Bưu điện Minh Cầm đi xóm Lót đến hết nhà ông Tứ (thôn Cầm Nội); từ bến phà Sảo Phong (cũ) đến ranh giới xã Đức Hóa; khu vực chợ Minh Cầm.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông thuộc khu vực chợ Minh Cầm.
Vị trí 2	Tiếp giáp với tuyến đường từ Bưu điện Minh Cầm đi xóm Lót đến hết nhà ông Tứ (thôn Cầm Nội); Từ bến phà Sảo Phong (cũ) đến ranh giới xã Đức Hóa và các lô đất còn lại ở khu vực chợ Minh Cầm.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, nội thôn chính.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường liên thôn, nội thôn chính.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A từ cầu Minh Cầm đến hội trường thôn Yên Tổ.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A từ hội trường thôn Yên Tổ đến giáp xã Đức Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.

16. XÃ MAI HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với các tuyến đường chính nối với Quốc lộ 12A từ vị trí tiếp giáp với lô đất mặt tiền Quốc lộ 12A đến dưới 200m; Tuyến đường nối Quốc lộ 12A đi xã Ngự Hóa từ giáp Quốc lộ 12A đến công trình nước sạch xã Mai Hóa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông chính.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nông thôn tiếp giáp với các tuyến đường liên thôn gồm: Đường từ nương bê tông đến hết nhà ông Hòa thôn Đông Thuận; đường từ nhà ông Hoàn thôn Đông Thuận đến hết nhà ông Toàn thôn Đông Hòa; đường từ nhà ông Lợi thôn Xuân Hóa đến hết nhà ông Nhật thôn Tân Hóa; đường từ nhà ông Kỷ thôn Liên Sơn đến hết nhà bà Quyền thôn Liên Hóa; đường từ nhà ông Nam thôn Bắc Hóa đến hết nhà ông Ngọ thôn Tây Hóa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A đoạn từ giáp xã Tiến Hóa đến giáp xã Phong Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.

17. XÃ CHÂU HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Uyên Phong đến nhà văn hóa thôn Lâm Lang; Tuyến đường từ cầu Châu Hóa đến giáp Quốc lộ 22C; Tuyến đường từ bến đò Uyên Phong vào hết khu vực dân cư dọc theo Quốc lộ 22C.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Uyên Phong đến hết thôn Kinh Châu;

	tuyến đường từ giáp nhà văn hóa thôn Lâm Lang đến hết thôn Lạc Sơn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

18. XÃ CAO QUẢNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Gồm các thôn Tân Tiến, Sơn Thủy, Quảng Hòa, Hợp Tiến, Chùa Bụt, Cao Cảnh, Tiến Mai.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường Quảng Sơn - Cao Quảng; từ ngã tư Lâm trường cũ đến hết vườn ông Hòa thôn Sơn Thủy; Tuyến đường liên thôn từ chợ đến Trạm Y tế; từ chợ đến đường anh Trỗi, tiếp giáp với đường anh Trỗi từ đường Quảng Sơn - Cao Quảng đến giao với đường từ chợ xuống.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với các tuyến giao thông chính, liên thôn, nội thôn nhưng có điều kiện kém thuận lợi hơn vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí tiếp giáp với đường liên thôn, nội thôn nhưng xa trung tâm có điều kiện hạ tầng kém hơn vị trí 2.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Tuyến đường Quảng Sơn - Cao Quảng từ khe Voi đến hết địa phận xã; từ thác Kim đến ngầm.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với tuyến đường Quảng Sơn - Cao Quảng từ khe Voi đến hết địa phận xã; từ nhà ông Hòa thôn Sơn Thủy đến hết trạm Kiểm Lâm; từ trạm Kiểm Lâm đến hói Chùa; từ ngã ba đường anh Trỗi đến nhà văn hóa thôn Tiến Mai.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí tiếp giáp với đường đi qua cầu treo Phú Xuân, cầu treo Vĩnh Xuân; tiếp giáp với đường từ nhà ông Huyền đến hết nhà ông Kỳ thôn Phú Xuân.
Vị trí 4	Đất có vị trí tiếp giáp với các tuyến đường giao thông nội thôn có điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

19. XÃ VĂN HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn được giới hạn bởi: Tuyến đường bê tông thôn Đình Miếu từ ngã tư nhà ông Quý đi thôn Bàu đến ngã tư tuyến đường ngang (nhà ông Cường thôn Xuân Tổng đi nghĩa trang liệt sỹ) ra sông Gianh (bao gồm khu vực chợ, UBND xã và các trường học).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền tỉnh lộ 559 và trục đường bê tông kiến thiết.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

HUYỆN QUẢNG TRẠCH

1. XÃ QUẢNG PHƯƠNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn ven đường giao thông liên xã Phương-Lưu-Thạch đến chợ Cổng Quảng Lưu; ngã tư đường liên thôn đi thôn Đông Dương; từ cầu Pháp Kệ đến ngã ba đường đi xóm Bàu Sen; xung quanh Chợ Cổng Quảng Lưu.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

2. XÃ QUẢNG ĐÔNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Các khu vực còn lại.

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Quảng Phú đến ngã ba đi thôn Vĩnh Sơn.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A.
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 1A các đoạn còn lại; toàn bộ khu vực nằm trong quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch đã được tỉnh phê duyệt và ven khu công nghiệp, khu du lịch.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A; mặt tiền các trục đường chính từ Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp, khu du lịch.
Vị trí 2	Mặt tiền các trục đường trên 10,5 m trong vùng quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch đã được đầu tư xây dựng nối liền các trục đường chính nói trên.
Vị trí 3	Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải đi được.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

3. XÃ QUẢNG PHÚ

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven đường liên xã nối Quốc lộ 1A đến cầu Sông Thai; khu vực xung quanh chợ Quảng Phú; tuyến đường từ ngã ba Quốc lộ 1A đi bãi tắm Nam Lãnh.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại, đường vào Đồn Biên phòng 184, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ròn đến giáp xã Quảng Đông.

Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A.
Vị trí 4	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

4. XÃ QUẢNG LƯU

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh Chợ Cống; xung quanh chợ Quảng Tiến; xung quanh trung tâm xã; ven trục đường liên xã đi Quảng Thạch; Đường nối từ UBND xã Quảng Lưu đến chợ Quảng Tiến.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

5. XÃ QUẢNG TÙNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven các tuyến đường: Từ ngã ba thôn Phúc Kiều đến nhà anh Minh thôn Phúc Kiều; từ ngã ba Bru cụt Roòn đến trang trại anh Minh thôn Di Luân; khu vực xung quanh chợ Quảng Tùng; tuyến đường từ Trường Mầm non Sơn Tùng đến giáp chợ Quảng Châu
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; nằm liền kề với vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ ngã ba Mũi Vích (giáp xã Quảng Hưng) đến Cầu Roòn; ven trục đường từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cảnh Dương.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường nói trên.
Vị trí 4	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

6. XÃ CẢNH DƯƠNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; khu vực chợ đến Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển; từ Cổng chào Cảnh Dương (nhà ông Sâm) đến trụ sở UBND xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liên kề với vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven đường từ Quốc lộ 1A đến chợ Cảnh Dương và xung quanh chợ Cảnh Dương.
Vị trí 1	Mặt tiền đường xuống chợ và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

7. XÃ QUẢNG HƯNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven các tuyến đường chính

	nối với Quốc Lộ 1A.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với khu vực vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 1A; tuyến đường Quốc lộ 1 đi Bàu Sen.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A.
Vị trí 3	Tuyến đường Quốc lộ 1 đi Bàu Sen.
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

8. XÃ QUẢNG XUÂN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; các trục đường chính nối với Quốc lộ 1A; xung quanh chợ Xuân Hòa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với khu vực vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 1A; Đường nối Bàu Sen (Giáp Quốc lộ 1A đến hết xã Quảng Xuân).
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A.
Vị trí 3	Đường nối Bàu Sen (Giáp Quốc lộ 1A đến hết xã Quảng Xuân).
Vị trí 4	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

9. XÃ QUẢNG TRƯỜNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven các tuyến đường chính.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liên kề với vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Vị trí 4	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

10. XÃ PHÙ HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh trụ sở UBND xã Phù Hóa; ven trục đường từ chợ Quảng Liên đi UBND xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.

Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

11. XÃ QUẢNG THANH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; từ ngã ba Quốc lộ 12A đến Chợ Điền đến Quốc lộ 12A đi Quảng Phương.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

12. XÃ QUẢNG HỢP

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh chợ Quảng Hợp; trên tuyến đường từ chợ Quảng Hợp đến Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp; khu vực trụ sở

	UBND xã Quảng Hợp.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

13. XÃ QUẢNG KIM

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm ven tuyến đường liên xã từ cầu Sông Thai đến ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

14. XÃ QUẢNG CHÂU

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tại khu vực UBND xã, xung quanh chợ Quảng Châu; tuyến đường từ cầu Tùng Lý đến Trường Tiểu học số 2 Quảng

	Châu; tuyến đường từ trụ sở UBND xã đến Trường Trung học cơ sở; tuyến đường từ trụ sở UBND xã đến Trường tiểu học số 1; từ chợ Quảng Châu đến cầu Tùng Lý.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

15. XÃ QUẢNG THẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm ven trục đường đi Quảng Lưu đến xung quanh trung tâm xã (đọc đường liên xã).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

16. XÃ QUẢNG TIỀN

Khu vực nông thôn

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh chợ Quảng Tiến.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

17. XÃ CẢNH HÓA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; xung quanh chợ Cảnh Hóa; ven trục đường chính liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với chợ; liền kề với vùng ven; tiếp giáp với trục đường .
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A đoạn từ đội thuế đến giáp huyện Tuyên Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.

Vị trí 4	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A đoạn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Vị trí 4	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

18. XÃ QUẢNG LIÊN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; xung quanh chợ Quảng Liên.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với chợ; liên kề với vùng ven.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Vị trí 4	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

THỊ XÃ BA ĐỒN

1. XÃ QUẢNG TIÊN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

2. XÃ QUẢNG TRUNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; khu vực chợ; trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

3. XÃ QUẢNG TÂN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; khu vực chợ; ven trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

4. XÃ QUẢNG HẢI

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm ven các trục đường chính của xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

5. XÃ QUẢNG LỘC

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; ven trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.

Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

6. XÃ QUẢNG THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

7. XÃ QUẢNG VĂN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; khu vực chợ; ven trục đường liên xã; các trục đường chính của thôn Văn Phú.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

8. XÃ QUẢNG HÒA

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; tiếp giáp với chợ.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

9. XÃ QUẢNG MINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường thuộc khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

10. XÃ QUẢNG SƠN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 2	Ven các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3.

HUYỆN BỐ TRẠCH

1. XÃ HẠ TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã dọc theo đường liên thôn từ Đình Làng đi Mỹ Trạch.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã, liên thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên xã.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Dọc theo đường liên xã từ dốc Ba Trại đi Mỹ Trạch.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.

Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đọc theo QL1A.
Vị trí 1	Mặt tiền của đường QL1A.
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A.
Khu vực 3	Đọc theo đường liên xã từ ngã tư Nam Gianh đến xã Mỹ Trạch và đọc theo đường Tỉnh 560 từ Ngã tư Nam Gianh đi Ba Trại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Tỉnh 560.
Vị trí 3	Mặt tiền đường QL1A ra Bến phà cũ.
Vị trí 4	Mặt tiền đường từ ngã tư Nam Gianh đến Đình Làng.

2. XÃ BẮC TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã, các thôn 3 và thôn 4.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn; mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực thôn 7, thôn 8 và thôn 9.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đọc theo QL1A.
Vị trí 1	Mặt tiền của đường QL1A mới .
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A.
Vị trí 3	Dãy mặt tiền của đường QL1A cũ.

Khu vực 3	Dọc theo đường Tỉnh 560 từ ngã tư Nam Gianh đi Ba Trại.
Vị trí 1	Mặt tiền của hai bên trục đường.

3. XÃ THANH TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các thôn Thanh Khê, Thanh Vinh, Thanh Gianh.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền của đường nội vùng.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các thôn Thanh Xuân, Thanh Hải.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền của đường nội vùng.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền của đường nội vùng.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đường QL1A, đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cảng Gianh; đường QL1A (Cũ) tại khu vực Đá Nhảy; các lô quy hoạch tại khu vực phía Nam thôn Tiên Phong.
Vị trí 1	Mặt tiền QL1A từ ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Thanh Ba (<i>Áp dụng giá đất bằng đường loại 2, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão</i>); Mặt tiền QL1A từ Đá Nhảy đến Nghĩa trang Liệt sỹ và mặt tiền đường từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến Cảng Gianh.
Vị trí 2	Các lô đất nằm giữa QL1A cũ và QL1A mới khu vực Đá Nhảy; mặt tiền đường gom của đường QL1A; các dãy quy hoạch khu vực Đồng Miếu.
Vị trí 3	Dãy 2,3 dọc đường QL1A các lô quy hoạch tại khu vực phía Nam thôn Tiên Phong.
Vị trí 4	Dãy 4 dọc đường QL1A các lô quy hoạch tại khu vực phía Nam thôn Tiên Phong.
Khu vực 2	
Vị trí 1	Mặt tiền đường từ QL1A đi qua chợ đến hết nhà ông Tuấn (Vân); mặt tiền đường từ nhà ông Việt đến hết nhà ông Tam (Thắm); mặt tiền đường từ nhà ông Xuân (Tuyên) đến hết nhà ông Hải (Viên).
Vị trí 2	Đường từ nhà ông Tuấn (Vân) đến cảng Gianh; mặt tiền đường từ nhà ông Tam (Thắm) đến hết nhà ông Xuân (Tuyên).
Vị trí 3	Các lô đất quy hoạch tại khu vực Hà Lồi (ngoại trừ đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến đất ông Nhất).
Vị trí 4	Mặt tiền đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến đất ông Nhất khu vực Hà Lồi.

4. XÃ HẢI TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đọc theo đường liên thôn ở trung tâm xã; khu vực dân cư Vùng chùa theo quy hoạch.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn; khu vực dân cư Vùng chùa theo quy hoạch.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đọc theo đường QL1A Đoạn từ cầu Lý Hòa đến hết nhà ông Nghệ và đoạn từ xã Phú Trạch đến giáp xã Thanh Trạch; trục đường từ QL1A đến Nhà trẻ.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường.
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A.
Khu vực 2	Đường trục dọc sông Lý Hòa trục đường từ Vùng Chùa đến hết trường học; đường QL1A (cũ) từ nhà ông Thành đến giáp đoạn chỉnh tuyến mới trên đèo Lý Hòa; đường dọc bờ biển.
Vị trí 2	Mặt tiền đường QL1A; mặt tiền đường dọc sông.
Vị trí 3	Mặt tiền đường từ Vùng Chùa đến trường học; mặt tiền đường dọc bờ biển từ nhà ông Tiến qua quán Hương Biển.
Khu vực 3	Khu vực dân cư từ hói thoát nước ra QL1A.
Vị trí 2	Khu vực dân cư từ hói thoát nước ra QL1A.

5. XÃ ĐỒNG TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đọc theo các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên thôn.

Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đoạn đường QL1A từ cầu Lý Hòa giáp xã Trung Trạch.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường.
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A.
Khu vực 3	Đường từ Quốc lộ 1A đi trụ sở UBND xã Đức Trạch, đường liên xã từ QL1A đi qua Mai Hồng đến xã Đức Trạch.
Vị trí 1	Mặt tiền đường.

6. XÃ ĐỨC TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm cũ của xã, vùng kinh tế Nam Trung.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo các trục đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Dọc theo đường liên xã đoạn từ nhà ông Thảo đi xã Đồng Trạch; các trục đường quanh trường học; dọc theo đường liên xã từ Mai Hồng đến hết nhà ông Đoài; các lô quy hoạch tại khu vực chợ mới.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường từ nhà ông Thảo đi xã Đồng Trạch; các lô quy hoạch tại khu vực chợ mới.
Vị trí 2	Mặt tiền trục đường ngã tư đi Đồng Trạch đến hết Trường THCS; dọc theo đường liên xã từ Mai Hồng đến hết nhà ông Đoài.

7. XÃ VẠN TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Dọc theo đường liên thôn từ đường Tỉnh 561 đến đường sắt; đường liên thôn từ UBND xã đến đường sắt tại thôn Dài; đường liên thôn từ thôn Dài đến đường Hải Trạch - Phú Định tại thôn Rẫy; đường Hải Trạch - Phú Định.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn, đường Hải Trạch - Phú Định.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Dọc theo các đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Dọc theo đường Tỉnh 561.
Vị trí 1	Mặt tiền từ đoạn cầu Con Cây đến Nhà Văn hóa thôn Thọ Lộc.
Vị trí 2	Mặt tiền từ xã Cự Nẫm đến cầu Con Cây.
Vị trí 3	Mặt tiền từ Nhà Văn hóa thôn Thọ Lộc đến giáp xã Hoàn Trạch; mặt tiền đường xung quanh chợ; mặt tiền đường từ Ngã ba thôn Thọ Lộc đến giáp xã Sơn Lộc.

8. XÃ HOÀN TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Dọc các đường giao thông chính cách trung tâm xã trong phạm vi bán kính 300 m.

Vị trí 1	Mặt tiền hai bên các trục đường chính.
Vị trí 2	Phía sau dãy mặt tiền của các trục đường chính.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đọc theo đường Tỉnh 561.
Vị trí 2	Mặt tiền hai bên đường Tỉnh 561 từ Bưu điện văn hóa xã đến Cầu Hiểm.
Vị trí 3	Mặt tiền hai bên đường Tỉnh 561 từ Vạn Trạch đến Bưu điện văn hóa xã; mặt tiền đường xung quanh chợ.
Vị trí 4	Dãy sau mặt tiền đường xung quanh chợ.

9. XÃ TRUNG TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đọc theo các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.

Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Dọc theo Quốc lộ 1A và đường từ nhà ông Đồng đến hết nhà ông Hà (Tĩnh); Mặt tiền đường từ nhà ông Lưu đến nhà ông Cún.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên dọc theo Quốc lộ 1A từ xã Đại Trạch đến ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện - Phía Đông đường và đến hết nhà ông Lưu - Phía Tây đường (<i>áp dụng giá đất bằng đường loại 1, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão</i>); mặt tiền dọc theo Quốc lộ 1A từ đường đi Trường dạy nghề huyện đến giáp xã Đồng Trạch (<i>áp dụng giá đất bằng đường loại 2, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão</i>); mặt tiền đường từ nhà ông Lưu đến nhà ông Cún (<i>áp dụng giá đất bằng đường loại 3, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão</i>).
Vị trí 2	Mặt tiền đường từ nhà ông Đồng đến hết nhà ông Hà (Tĩnh).
Khu vực 3	Đường trục dọc theo bờ biển, đường liên xã giáp TT Hoàn Lão; đường từ trụ sở UBND xã đến nhà trẻ; mặt tiền đường từ QL1A (phía sau nhà ông Hồng) ra biển; từ hết nhà ông Hà (Tĩnh) ra biển; dãy 2,3 các lô quy hoạch khu vực Cồn Trong.
Vị trí 1	Dãy 2,3 các lô quy hoạch khu vực Cồn Trong.
Vị trí 2	Mặt tiền dọc trục đường dọc bờ biển, đường liên xã giáp TT Hoàn Lão và đường từ trụ sở UBND xã đến nhà trẻ, từ nhà trẻ đi nhà ông Hà (Tĩnh)
Vị trí 3	Mặt tiền đường từ QL1A đi Trường dạy nghề huyện và các khu vực xung quanh chợ; Mặt tiền đường từ QL1A (Phía sau nhà ông Hồng) ra biển và các lô đất kinh doanh dịch vụ dọc bờ biển; Từ hết nhà ông Hà (Tĩnh) ra biển.

10. XÃ ĐẠI TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã bán kính 500 m dọc theo các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Dọc theo đường liên thôn cách trung tâm xã 500 m.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	

Khu vực 1	Đọc theo đường QL1A và xung quanh chợ.
Vị trí 1	Mặt tiền dọc theo đường QL1A và đường xung quanh chợ .
Vị trí 2	Dãy 2,3 khu vực quy hoạch Lôi Huyện, thôn Phúc Tự Đông.
Vị trí 3	Các dãy còn lại khu vực quy hoạch Lôi Huyện, thôn Phúc Tự Đông.
Khu vực 3	Đường trục dọc theo bờ biển và dọc theo đường Tỉnh 566.
Vị trí 2	Mặt tiền dọc trục đường ven biển; mặt tiền đường Tỉnh 566 từ QL1A đến ngã ba hết nhà ông Thống; mặt tiền dọc trục đường Tỉnh 566 từ QL1A đến Nhà máy đường.
Vị trí 3	Mặt tiền đường Tỉnh 566 đoạn từ ngã ba nhà ông Thống đến giáp xã Nhân Trạch và đoạn từ Nhà máy đường đến giáp xã Nam Trạch và Hoà Trạch.

11. XÃ NHÂN TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã, dọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Trục đường từ chợ đến trụ sở UBND xã và Đường Tỉnh 567.
Vị trí 1	Mặt tiền đường trước chợ đến trụ sở UBND xã.
Vị trí 2	Mặt tiền đường Tỉnh 567.
Vị trí 4	Phía sau dãy mặt tiền đường Tỉnh 567; Mặt tiền đường từ Giếng Làng đi đường Tỉnh 567.

12. XÃ NAM TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đọc theo đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên xã.

Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền của đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đọc theo QL1A.
Vị trí 1	Mặt tiền dọc theo QL1A.
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A.
Khu vực 3	Đọc theo đường Tỉnh 566.
Vị trí 4	Mặt tiền đường.

13. XÃ LÝ TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đọc theo đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền của đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Dọc theo QL1A và trục đường dọc theo bờ biển.
Vị trí 1	Mặt tiền đường QL1A, đoạn từ giáp Đồng Hới đến hết Nhà máy chế biến hạt giống (<i>Áp dụng theo đường loại 2, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão</i>); Mặt tiền đường QL1A, đoạn từ giáp Nhà máy chế biến hạt giống đến giáp xã Nam Trạch và mặt tiền đường dọc theo bờ biển.
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A.
Vị trí 3	Phía sau dãy mặt tiền của trục đường QL1A.
Vị trí 4	Phía sau dãy mặt tiền của trục đường ven biển.
Khu vực 2	Quốc lộ 1A – Đoạn tránh TP. Đồng Hới; Trục đường dọc đường 78 và khu vực từ giáp TP. Đồng Hới đến Nhà máy chế biến hạt giống.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Quốc lộ 1A - Đoạn Tránh TP. Đồng Hới.
Vị trí 2	Mặt tiền đường 78, các trục đường rộng > 10,5m.
Vị trí 3	Mặt tiền dọc đường rộng > 5m.
Vị trí 4	Các khu vực còn lại.
Khu vực 3	Đường Tỉnh 567.
Vị trí 1	Mặt tiền đường.

14. XÃ MỸ TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã dọc theo đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Dọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

15. XÃ CỤ NĂM

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã dọc theo đường liên tỉnh cũ đoạn từ cầu Vang Vang đến xã

	Hung Trạch.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường trục chính.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trục chính.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn của các thôn Cự Nẫm và Khương Sơn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đọc theo đường Tỉnh 561; dọc đường HCM và dọc đường từ Ngã tư đến cổng Vang Vang.
Vị trí 2	Mặt tiền đường Tỉnh 561 từ chợ đến hết Trường THPT; từ ngã tư Cự Nẫm đi xã Vạn Trạch.
Vị trí 3	Mặt tiền dọc đường Tỉnh 561 đoạn từ Trường THPT Số 2 Bố Trạch đến giáp xã Hưng Trạch và mặt tiền đường HCM; từ Ngã tư Cự Nẫm đến hết nhà ông Thắng (Liên).
Vị trí 4	Đường Tỉnh 560 từ ngã tư chợ đến giáp xã Hạ Trạch; mặt tiền đường từ nhà ông Thắng (Liên) đến cổng Vang Vang.

16. XÃ PHÚ TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đọc theo đường liên xã đoạn từ Hà Hạ đến giáp xã Sơn Lộc.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường thôn ở trung tâm xã.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đọc theo đường QL1A từ cầu Lý Hòa đến cầu Nam Đèo.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường chính.
Vị trí 2	Mặt tiền đường gom của đường QL1A.
Khu vực 2	Đường QL1A (cũ) từ nhà ông Võ Duy Hùng đến giáp đoạn chỉnh tuyến mới trên đèo Lý Hòa; Từ đường QL1A đến hết khu vực Hà Hạ.
Vị trí 1	Mặt tiền dọc trục đường chính từ QL1A đến hết khu vực Hà Hạ.
Vị trí 2	Mặt tiền đường QL1A (cũ) từ nhà ông Võ Duy Hùng đến giáp đoạn chỉnh tuyến mới trên đèo Lý Hòa.
Vị trí 4	Các lô đất vùng Hồ tôm, Rạp hát, Hà Hạ theo quy hoạch.
Khu vực 3	Khu vực quy hoạch vùng Đồng Láng.
Vị trí 3	Khu vực quy hoạch vùng Đồng Láng.

17. XÃ TÂY TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã dọc theo đường liên xã đoạn từ đường sắt đến phía Tây trụ sở UBND xã 200 m.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường Hồ Chí Minh và đường Tỉnh 561.

Vị trí 2	Mặt tiền dọc theo đường Tỉnh 561.
Vị trí 3	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 4	Mặt tiền đường gom của đường Hồ Chí Minh.

18. XÃ HÒA TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã đoạn từ Trạm Y tế đến đường IFAD và dọc theo đường IFAD; đường liên xã đoạn từ giáp xã Đại Trạch đến đường IFAD.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường chính.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của trục đường chính.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Dọc theo các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Dọc theo đường Hồ Chí Minh và đường Tỉnh 566.
Vị trí 3	Mặt tiền Đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 4	Mặt tiền đường Tỉnh 566; Mặt tiền đường gom của đường Hồ Chí Minh.

19. XÃ XUÂN TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Dọc theo đường liên thôn của các thôn Khe Gát, Vĩnh Sơn và Vĩnh Thủy.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các thôn khu vực Ngọn Rào.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Mặt tiền đường thôn.

Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đọc theo đường Hồ Chí Minh nhánh Tây và Đông.
Vị trí 2	Mặt tiền dọc hai bên đường Hồ Chí Minh nhánh Đông.
Vị trí 3	Mặt tiền dọc hai bên đường Hồ Chí Minh nhánh Tây; Mặt tiền đường gom đường Hồ Chí Minh nhánh Đông.
Vị trí 4	Mặt tiền đường gom của đường Hồ Chí Minh nhánh Tây.

20. XÃ LÂM TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đọc theo đường liên thôn từ Trường TH đến hết trụ sở UBND xã.
Vị trí 1	Mặt tiền đường.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Mặt tiền của trục đường thôn.
Vị trí 3	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 2	Mặt tiền của đường thôn xóm.
Vị trí 3	Dãy sau mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

21. XÃ LIÊN TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã dọc theo đường giao thông chính và quanh chợ; đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường chính.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền trục đường chính.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn của thôn Phú Kinh và Phú Hữu.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.

Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

22. XÃ PHÚC TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Dọc theo đường liên thôn, liên xã thuộc thôn Phúc Đồng, Phúc Khê.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn, liên xã.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn, liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vùng còn lại.
Khu vực 2	Các khu vực còn lại thôn Phúc Khê, Phúc Đồng.
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	
Vị trí 1	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh nhánh Đông từ cầu Chợ Rọ đến giáp xã Xuân Trạch và mặt tiền đường xung quanh chợ.
Vị trí 4	Các khu vực xung quanh chợ.
Khu vực 3	
Vị trí 3	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh (Nhánh Đông) từ cầu Chợ Rọ đến giáp xã Sơn Trạch; Mặt tiền đường Hồ Chí Minh (Nhánh Tây) đoạn từ nhà ông Võ Xuân Thái - Trưởng thôn Chày Lập đến trạm kiểm lâm Trộ Mộng.
Vị trí 4	Mặt tiền dọc theo đường Hồ Chí Minh (Nhánh Tây) đoạn còn lại.

23. XÃ THƯỢNG TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Trung tâm xã dọc theo đường giao thông chính và quanh chợ; đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường chính.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền trục đường chính.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.

Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Đọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Không có.

24. XÃ SƠN LỘC

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã đọc theo đường liên xã về mỗi bên 100 m.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên xã.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Đọc theo đường liên thôn và các đoạn còn lại của đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường Tỉnh 560.
Vị trí 4	Mặt tiền đường tỉnh 560.

25. XÃ HƯNG TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các thôn Khương Hà và Cổ Giang.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền trục đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các thôn Thanh Hưng, Thanh Bình.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên xã, liên thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền trục đường thôn.

Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền trục đường thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Đường QL 15A từ Ngầm Bùng đến Trạm Y tế xã.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường chính.
Vị trí 4	Mặt tiền đường xung quanh chợ.
Khu vực 3	Đường QL 15A từ Ngầm Bùng đến xã Sơn Trạch; Từ Trạm Y tế xã đến đường Hồ Chí Minh và đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 2	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 3	Mặt tiền đường đoạn từ trạm y tế xã đến đường Hồ Chí Minh; Mặt tiền đường gom của đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 4	Mặt tiền đường QL15A từ Ngầm Bùng đến giáp xã Sơn Trạch.

26. XÃ SƠN TRẠCH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các thôn Cĩ Lạc 1, Cũ Lạc 2.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vùng còn lại.
Khu vực 2	Các thôn Xuân Sơn, Gia Tĩnh.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã, liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vùng còn lại.
Khu vực 3	Các thôn Trầm, Mé, Na.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vùng còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Đường Tỉnh 562 đoạn từ đường HCM nhánh Đông đến Nhà thờ thôn Hà Lỗi và trục đường xung quanh chợ (khu du lịch tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão).
Vị trí 1	Mặt tiền đường trục chính, khu dân cư quanh chợ.

Vị trí 2	Dãy 2, 3 vùng quy hoạch tại thôn Xuân Tiến.
Khu vực 3	Đường HCM nhánh Đông; đường QL 15A; đường Tỉnh 562; các dãy còn lại của thôn Phong Nha, Xuân Tiến, Hà Lồi và khu vực Cồn Vinh.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Tỉnh 562 đoạn từ Nhà thờ thôn Hà Lồi đến Trạm Gác rừng VQG, Mặt tiền đường 32m Hà Lồi - Phong Nha (tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão).
Vị trí 2	Mặt tiền đường QL15A đoạn từ cầu Xuân Sơn đến Phòng Khám đa khoa (Tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão); Mặt tiền đường Hồ Chí Minh (Tính theo đất vùng ven thị trấn Nông trường Việt Trung).
Vị trí 3	Mặt tiền đường QL 15A dọc sông Sơn từ cầu Xuân Sơn đến giáp xã Hưng Trạch; Dãy 2, 3 vùng quy hoạch Cồn Vinh; Mặt tiền đường gom của đường Hồ Chí Minh (tính theo vùng ven Thị trấn Nông trường Việt Trung).
Vị trí 4	Các dãy còn lại của thôn Phong Nha, Xuân Tiến, Hà Lồi, khu vực Cồn Vinh - thôn Cù Lạc 1 (Khu du lịch tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão); Mặt tiền đường QL15A từ Bến Phà Xuân Sơn đến đường HCM nhánh Đông (tính theo vùng ven Thị trấn Nông trường Việt Trung).

27. XÃ PHÚ ĐỊNH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm xã (bao gồm cả vùng chợ) và dọc đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường trục chính.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trục chính.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Dọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Dọc đường Hồ Chí Minh nhánh Đông.
Vị trí 2	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh nhánh Đông.
Vị trí 3	Mặt tiền đường gom của đường Hồ Chí Minh nhánh Đông.

28. XÃ TÂN TRẠCH

Khu vực nông thôn	
--------------------------	--

Khu vực 2	Trung tâm xã dọc theo đường giao thông chính và quanh chợ; đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường trục chính.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trục chính.
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Dọc theo đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn.
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

1. XÃ NGHĨA NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các thôn 5, 6, 7, 8.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường có chiều rộng bình quân > 3m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường có chiều rộng > 2m đến 3m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Tất cả các khu vực trên địa bàn xã (Trừ khu vực áp dụng giá đất ở nông thôn).
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

2. XÃ THUẬN ĐỨC

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Toàn bộ khu vực cách đường Hồ Chí Minh 100 mét về phía Tây.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường có chiều rộng bình quân > 3m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường có chiều rộng > 2m đến 3m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Các khu vực trên địa bàn xã (Trừ khu vực áp dụng giá đất ở nông thôn).

Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

3. PHƯỜNG ĐỒNG SƠN

Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Các khu vực thuộc tiểu khu Trạng, Cồn Chùa.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên tổ dân phố đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Đổ nhựa hoặc bê tông).
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên tổ dân phố; các tuyến đường có chiều rộng bình quân > 3 m và đường liên tổ dân phố chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (Chưa đổ nhựa hoặc bê tông).
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

4. XÃ QUANG PHÚ

Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Toàn bộ khu tái định cư xã Quang Phú.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường 15 m hoặc đường từ 10,5 m đến <15 m đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Đổ nhựa hoặc bê tông).
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường từ 10,5 m đến < 15 m và chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (Chưa đổ nhựa hoặc bê tông).
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất các trục đường còn lại.
Khu vực 2	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

5. XÃ LỘC NINH

Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Toàn bộ khu vực Lộc Đại (từ thôn 1 đến thôn 7) và các khu tái định cư I, II.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.

Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

6. XÃ BẢO NINH

Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Thôn Mỹ Cảnh, Đồng Dương.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.
Khu vực 2	Thôn Sa Động, Trung Bính, Hà Dương.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.
Khu vực 3	Thôn Hà Thôn, Hà Trung, Cờ Phú.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

7. XÃ ĐỨC NINH

Khu vực vùng ven	
Khu vực 2	Thôn Giao Tế, Đức Thị, Đức Giang, Đức Điền, Đức Phong.

Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.
Khu vực 3	Trên toàn địa bàn các thôn còn lại.
Vị trí 1	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường liên xã; đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 5 m.
Vị trí 2	Áp dụng đối với các lô đất ở tại các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 3 m đến 5 m.
Vị trí 3	Áp dụng đối với các lô đất tại các trục đường hiện trạng có chiều rộng bình quân > 2 m đến 3 m.
Vị trí 4	Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

HUYỆN QUẢNG NINH

1. XÃ LƯƠNG NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các vùng còn lại của thôn Văn La và toàn bộ thôn Phú Cát.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Độc đường QL1A giáp TT Quán Hàu đến giáp thành phố Đồng Hới.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp đường Quốc lộ 1A.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Độc đường QL1A cũ đến tiếp giáp địa giới TK1 thị trấn Quán Hàu.
Vị trí 1	Mặt tiền đường QL 1A cũ.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

2. XÃ VĨNH NINH

Khu vực nông thôn

Khu vực 1	Các tuyến đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Độc đường Hồ Chí Minh và đường 9B.
Vị trí 1	Mặt tiền tiếp giáp trục đường Quốc lộ 9B (đường Hồ Chí Minh không có vị trí 1).
Vị trí 2	Mặt tiền giáp trục đường Hồ Chí Minh và dãy sau vị trí 1 Quốc lộ 9B.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

3. XÃ VÕ NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các tuyến đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Từ dãy 5 của thôn Trúc Ly; dãy 6 các thôn Tây, thôn Tiên, thôn Thượng và xóm Động.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.

Vị trí 1	Mặt tiền của đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Từ Trường Cấp 2 Võ Ninh đến ngã 3 Trúc Ly; khu vực chợ Võ Ninh; từ Trung tâm Y tế dự phòng đến cầu Dinh Thủy.
Vị trí 1	Mặt tiền của đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Từ ngã 3 Dinh Thủy đến giáp đất xã Duy Ninh; Các đoạn còn lại của đường QL1A; Đường tránh Quốc lộ 1 đoạn giáp Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Đoạn đường tránh Quốc lộ 1 còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

4. XÃ HẢI NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.

Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Ngã 3 về 2 phía 100 m (Đội Thuế cũ); tuyến đường ngang ra biển và đường bờ biển.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

5. XÃ HÀM NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã; khu vực các chợ trong xã mỗi phía ra 100 m.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Độc đường Hồ Chí Minh; khu vực UBND xã, chợ Trần Xá mỗi phía ra 100 m.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

6. XÃ DUY NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các tuyến đường liên xã còn lại.

Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Độc đường liên xã từ Nghĩa trang liệt sỹ xã đến tiếp giáp nhà ông Thành (Hiển Vinh); Từ chân cầu Trung Quán đến tiếp giáp phần đất lúa.
Vị trí 2	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

7. XÃ GIA NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các vùng trên địa bàn xã (Trừ khu vực vùng ven).
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Độc đường QL1A: Từ tiếp giáp xã Võ Ninh đến Nhà Văn hóa thôn Dinh Mười; từ cây xăng Mỹ Trung nhà bà Hoa; độc đường đi Hải Ninh (từ ngã 3 Dinh Mười đến nhà bà Duy); Đường đi cầu Trung Quán đoạn từ ngã ba Dinh Mười đến giáp đất Duy Ninh.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Từ chợ Nam Trung đến giáp xã Hồng Thủy; Ngã 4 đường tránh Quốc lộ 1

	giao nhau giữa xã Gia Ninh – Hải Ninh mỗi bên 200 mét.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các đoạn còn lại của QL 1A; từ giáp nhà bà Duy (Dinh Mười) đến giáp xã Hải Ninh; Đường tránh Quốc lộ 1 đoạn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

8. XÃ HIỀN NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Độc đường HCM, độc đường từ ngã tư Trường Dục đến ngã tư kênh bê tông Cổ Hiền (UBND xã); Độc đường từ chợ Cổ Hiền đến trụ sở UBND xã cũ; độc đường từ giáp xã Xuân Ninh qua chợ đến nhà ông Phê (thôn Cổ Hiền).
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.

Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
----------	---

9. XÃ TÂN NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các đường liên xã: Mỹ Trung đi An Ninh, Nguyệt Áng đi Nam Long, UBND xã đi Tân Ninh đi Hiền Ninh (GTNT 2).
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn: Nguyệt Áng đi Quảng Xá; Hòa Bình đi Thế Lộc; Nguyệt Áng đi Hữu Tân; Quảng Xá đi Hòa Bình.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường liên xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực UBND xã và chợ Nguyệt Áng ra mỗi phía 100 m và từ chân cầu Trung Quán đến Nghĩa trang liệt sỹ xã.
Vị trí 2	Mặt tiền tiếp giáp trục đường.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

10. XÃ XUÂN NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các tuyến đường liên xã: Đường Lự Xuân - Hiền, đường Nam Long đi Tân Ninh, đường liên xã Xuân - An - Vạn và đường liên thôn: Phúc Mỹ đi Lộc Long, đường Trọt đi Xuân Dục.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.

Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường liên xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường HCM qua UBND xã đến nhà anh Thích, từ cổng Đập Làng đến cổng Chùa Lau (Đường 15A cũ), từ ngã tư Y tế xã qua chợ lên giáp đường 15A.
Vị trí 2	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

11. XÃ AN NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các tuyến đường liên xã (Trừ khu vực vùng ven).
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường HCM, tuyến đường UBND xã và các chợ trong xã ra hai phía 100 m.
Vị trí 1	Không có.
Vị trí 2	Mặt tiền giáp trục đường.

Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

12. XÃ VẠN NINH

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường liên xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường Hồ Chí Minh; dọc đường UBND xã ra chợ Vạn Ninh; đường từ TT chợ mới ra các tuyến đường 100 m; từ giáp đường Hồ Chí Minh vào Nhà máy Áng Sơn; đường liên huyện từ đường HCM đến giáp xã Hoa Thủy.
Vị trí 2	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

13. XÃ TRƯỜNG SƠN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường Hồ Chí Minh đoạn Hồng Sơn đến Long Sơn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.

Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

14. XÃ TRƯỜNG XUÂN

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Giáp Xuân Ninh đến Rào Trù.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các tuyến đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3.
Khu vực 3	Các tuyến đường xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại.

HUYỆN LỆ THỦY

1. XÃ HỒNG THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên xã.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.

Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Quốc lộ 1A, khu vực chợ Chè.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

2. XÃ NGƯ THỦY BẮC

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Khu vực bãi tắm Tân Hải, tuyến đường Cam Liên ra biển.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các trục đường liên xã còn lại; các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

3. XÃ HOA THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Tuyến cầu Trong về chợ Xuân Hòa.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường.
Khu vực 3	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực chợ Xuân Hòa.
Vị trí 1	Các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.

Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

4. XÃ THANH THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã.
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên xã.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Quốc lộ 1A, khu vực chợ Cưởi.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

5. XÃ AN THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	

Khu vực 3	Khu vực các chợ.
Vị trí 1	Các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

6. XÃ PHONG THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên xã.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường nhựa bờ sông từ giáp thị trấn Kiến Giang đến cầu Chợ Hòm, Đường Đại tướng từ giáp thị trấn Kiến Giang đến hết cầu Phong Lộc.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

7. XÃ CAM THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã (Trừ khu vực vùng ven).
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.

Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Khu vực ngã 4 Cam Liên (Bán kính 100 m).
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2.
Khu vực 3	Đường tỉnh lộ 16, quốc lộ 1A.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2.

8. XÃ SƠN THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường liên xã.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường Hồ Chí Minh, khu vực chợ Mỹ Đức.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

9. LỘC THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường về nhà lưu niệm Đại tướng, dọc trục đường liên xã.
Vị trí 1	Giáp mặt tiền Đường về nhà lưu niệm Đại tướng, dọc trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 của Đường về nhà lưu niệm Đại tướng, dọc trục đường liên xã.

Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 mặt đường liên thôn.
Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Cầu Chợ Hòm đến thôn 2 Tuy Lộc (Chợ Hòm).
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

10. XÃ NGƯ THỦY TRUNG

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Các trục đường liên xã, đường dự án ARCD.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.

11. XÃ LIÊN THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.

Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Giáp TT Kiến Giang đến hết thôn Đông Thành.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2.
Khu vực 2	Trục đường tỉnh lộ 16 khu vực thôn Xuân Hối.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2.
Khu vực 3	Đường liên xã thôn Quy Hậu, Uẩn Áo.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2.

12. XÃ HƯNG THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã.
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên xã.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 1	Khu vực chợ Mai.
Vị trí 1	Các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.
Khu vực 3	Quốc lộ 1A.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.

Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

13. XÃ DƯƠNG THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực chợ Cầu Ngò.
Vị trí 1	Các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

14. XÃ TÂN THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

15. XÃ PHÚ THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã (Trừ khu vực vùng ven).
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực chợ và tỉnh lộ 16.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

16. XÃ XUÂN THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Đường liên xã (Trừ khu vực vùng ven).
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Đường liên xã thuộc thôn Phan Xá, Xuân Lai.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.
----------	---

17. XÃ MỸ THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực chợ Hầm Trạm.
Vị trí 1	Các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

18. XÃ NGU' THỦY NAM

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Các trục đường liên xã, đường dự án ARCD.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.

19. XÃ MAI THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã, tỉnh lộ 16.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên xã.

Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực chợ Đông, đường tỉnh lộ 16, đường từ chợ Đông đến ngã tư của đường rẽ vào trường Dân tộc nội trú.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

20. XÃ SEN THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã, quốc lộ 1A.
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên xã.
Khu vực 2	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường.
Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực Bàu Sen, chợ Sen, quốc lộ 1A.
Vị trí 1	Mặt tiền giáp trục đường và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

21. XÃ NGÂN THỦY

Khu vực nông thôn

Khu vực 2	Trục đường tỉnh lộ 10, trung tâm xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

22. XÃ THÁI THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Từ ga đến cầu Eo Gió, đến trường tiểu học.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường trên.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường.
Khu vực 2	Từ cầu Eo Gió đến ngã ba Khỉ giáp Dương Thủy, UBND xã đến hết làng Minh Tiến đi An Mã, từ UBND xã đến thôn Nam Thái.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường trên.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

23. XÃ KIM THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Trục đường tỉnh lộ 16, đường Hồ Chí Minh, trung tâm xã; đường vào làng An Mã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.

24. XÃ TRƯỜNG THỦY

Khu vực nông thôn	
--------------------------	--

Khu vực 1	Đọc tuyến đường Hồ Chí Minh, đường Hồ Chí Minh đi về Lăng mộ Thượng Đẳng Thần Nguyễn Hữu Cảnh đến hết thôn Đại Thủy, đường 16 thuộc địa bàn xã, đường từ UBND xã đến hết trường tiểu học, đường Hồng Giang đi Kim Tiền khu vực thôn Hồng Giang.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 2	Các trục đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường.
Khu vực 3	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn.

25. XÃ VĂN THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 1	Trung tâm cụm xã, đường Hồ Chí Minh.
Vị trí 1	Mặt tiền các đường trung tâm cụm xã, HCM.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường.
Khu vực 2	Các trục đường liên xã còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên xã.
Khu vực 3	Các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực vùng ven	
Khu vực 3	Khu vực chợ Ba Canh.
Vị trí 1	Các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liên kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liên kề vị trí 2 mà xe ô tô, xe 3 bánh vào tận nơi.

26. XÃ LÂM THỦY

Khu vực nông thôn	
Khu vực 2	Trung tâm xã, đường Hồ Chí Minh nhánh tây.

Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường.
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.